

BIỂU MẪU 03

Mã số tài liệu: VSP-000-TM-238/BM-03

HỒ SƠ MỜI THẦU MUA SẴM HÀNG HÓA

ÁP DỤNG PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

**Hình thức thực hiện:
Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng**

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

VT-2110/26-KT-TTH

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Vật tư tiêu hao phục vụ vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng ngày và thiết bị văn phòng

Dự án (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Mô hợp nhất NRĐM (RC4; RCĐM)

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

16/6/2026

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

972/TM-HSMT

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

- Danh mục/Phạm vi cung cấp.
- Yêu cầu kỹ thuật (kèm theo Hồ sơ Thiết kế, bản vẽ,....(nếu có)).
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/ Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
- Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ; 4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu; 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu

	thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu, dự án; c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án; d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát; 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu: a) Nội dung Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; f) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238. 4.8. Chuyển nhượng thầu: Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi
--	---

	trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp; a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Chủ đầu tư; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống; 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và e Mục 5.1 E-CDNT. 5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật; c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật; d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đ) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.

	Phần 4. Các phụ lục 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời gian tối đa theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. 7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu. 7.8. Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên

	quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT (catalogue...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6 Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL .
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Nhà thầu sẽ điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu;

	d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12, Mẫu số 13 Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSDT. 15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng và trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế. 15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu. 15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ.... 15.5. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...

	E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V. 15.6. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-BDL. 15.7. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSMT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSMT	17.1. E-HSMT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSMT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSMT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSMT thì E-HSMT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSMT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSMT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (áp dụng trong trường hợp đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) và đính kèm khi nộp E-HSMT. Trường hợp E-HSMT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.

	Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSĐT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (<i>đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i>) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu: a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu; b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc
--	--

	đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ-Mục 33 E-CDNT; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSDT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì xử lý như sau: - Thứ tự ưu tiên: Tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu sẽ căn cứ vào thứ tự các phần ghi trong đơn dự thầu (hoặc các phần nhà thầu tham dự). - Cách tính: Bảo đảm dự thầu sẽ được tính lần lượt cho các phần từ trên xuống dưới theo danh sách nhà thầu đăng ký cho đến khi hết giá trị bảo đảm; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm. 18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) / đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy
--	---

	định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu;

	- Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu), đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc

	có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSMT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSMT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSMT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSMT: 24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSMT	25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSMT dựa trên nội dung của E-HSMT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSMT đáp ứng cơ bản là E-HSMT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSMT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSMT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT. 25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSMT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSMT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSMT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSMT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSMT đó nhằm làm cho E-HSMT đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSMT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSMT. 26.2. Với điều kiện E-HSMT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSMT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSMT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu. 26.3. Với điều kiện E-HSMT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên

	mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan. 27.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại E-BDL. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc. 27.5 Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	28.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. 28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây: $D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó: - G*: Chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất trong nước; - G: Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. 28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL. 28.4. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A, 15B và 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 28.5. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 28.6 Trường hợp nếu các Hồ sơ dự thầu xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp

	hạng cao hơn cho Hồ sơ dự thầu có: - Hàng hóa xuất xứ từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga. - Dịch vụ/Công việc mà sử dụng người lao động từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga.
29. Đánh giá E-HSDT	29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. 29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”): a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III - Tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trong E-HSDT. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trong tài liệu đính kèm để đánh giá. - Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại E-BDL; đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo

	vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu mà không phải xếp hạng nhà thầu. 29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào). a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này. b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT. c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT. d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT. đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu. Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo. 29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT: a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận; b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá; c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa Bảng thông tin hợp đồng tương tự được kê khai theo mẫu số 05A của E-HSMT và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự theo mẫu số 05A, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại; d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định. đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d
--	---

	Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá; e) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi; g) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT; b) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất. c) Tài liệu chứng minh tình hình tài chính. d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; e) Tài liệu khác (nếu có) . 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 30.3. Bên mời thầu gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng (nếu có) đến nhà thầu trực tiếp hoặc trên Hệ thống. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng (nếu có) phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); địa điểm, thời gian thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị đến đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng (nếu có) theo yêu cầu của Bên mời thầu.
31. Thương thảo hợp đồng	31.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL; 31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 31.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu

	theo đúng yêu cầu của E-HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu; 31.4. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT; d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 31.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có). 31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện. 31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT. 31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.
32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	32.1. Đối với gói thầu chia phần, nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì bên mời thầu cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu; b) Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; c) Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương

	III; d) Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; đ) Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; e) Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu. 32.2. Đối với gói thầu không chia phần, nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có E-HSMT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì bên mời thầu cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu; b) Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; c) Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; d) Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; đ) Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; e) Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
33. Hủy thầu	33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSMT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư; c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.
34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSMT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà

	thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau: - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
35. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 35.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng hàng hóa/dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL.
36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao	36.1. Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ

hợp đồng	thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống. 36.2. Phương thức ký hợp đồng với chữ ký điện tử quy định tại E-BDL.
37. Điều kiện ký kết hợp đồng	37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu). 37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu. 38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.
40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Vật tư tiêu hao phục vụ vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng ngày và thiết bị văn phòng Tên dự án/dự toán mua sắm: Mô hợp nhất NRĐM (RC4; RCĐM) Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: 02 phần (Chi tiết theo Yêu cầu kỹ thuật đính kèm).
E-CDNT 3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Mua sắm thường xuyên cho Mô hợp nhất NRĐM (RC4; RCĐM).
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Chủ đầu tư/Bên mời thầu: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh Trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể: Không áp dụng; + Tư vấn thẩm định giá: Không áp dụng; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: Không áp dụng; + Tư vấn lập, thẩm định HSMT: Không áp dụng; + Tư vấn đánh giá HSDT: Không áp dụng; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không áp dụng; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Không áp dụng; Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)*. - Đơn vị sự nghiệp công lập và chủ đầu tư, bên mời thầu có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. - Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá

	nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh. <i>*Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp</i>
E-CDNT 7.1	Việc sửa đổi E-HSMT trong thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.2	Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu thực hiện làm rõ trong khoảng thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: không.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: <i>[theo quy định hiện hành của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia]</i> .
E-CDNT 10.1-10.7	Tất cả các tài liệu từ mục 10.1-10.7 phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: Đề có cơ sở đánh giá E-HSDT kỹ thuật và thương mại nhà thầu phải đính kèm các file PDF có ký và đóng dấu, nội dung như sau: + E-HSDT Thương mại bao gồm: Mục lục tài liệu, đơn dự thầu (có ghi giá chào), Bảo đảm dự thầu, giấy đăng ký doanh nghiệp/ giấy phép kinh doanh, nội dung chào thầu thương mại, bảng giá chào thầu, năng lực kinh nghiệm, báo cáo tài chính, các hợp đồng tương tự.... + E-HSDT kỹ thuật bao gồm: Mục lục tài liệu, đơn dự thầu (không ghi giá chào), nội dung chào thầu kỹ thuật, catalogue và các tài liệu kỹ thuật khác phù hợp với các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V E-HSMT. Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf” + File mềm Excel “.xls” Bảng giá dự thầu, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
E-CDNT 12.1	Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế: Nhà thầu chào thầu theo Yêu cầu kỹ thuật và Tiêu chí đánh giá kỹ thuật tại Chương V của E-HSMT.
E-CDNT 13.5	Trong biểu giá, nhà thầu phải phân tích các nội dung cấu thành của giá chào theo các yêu cầu sau: - Nhà thầu phải chào giá hàng hóa theo điều kiện giao hàng tại kho XNKT, trong đó bao gồm giá hàng hóa, chi phí kiểm tra, đóng gói hàng hóa, chi phí cần thiết để có các loại chứng chỉ theo yêu cầu, chi phí thử

	nghiệm tại nhà máy sản xuất, chi phí vận chuyển đến kho XNKT, phí bảo hiểm hàng hóa v.v. - Trong bảng chào giá phải liệt kê đầy đủ tất cả các loại thuế và phí theo quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện gói thầu. Các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. - Thuế GTGT áp dụng theo Luật thuế GTGT và các văn bản liên quan đến thuế GTGT hiện hành. - Chào đầy đủ tất cả các chi phí cho dịch vụ kỹ thuật kèm theo để thực hiện gói thầu (nếu có).
E-CDNT 15.6	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): tháng 10/2026.
E-CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại YCKT kèm theo
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.1	Thế thức bảo lãnh dự thầu: Bằng văn bản giấy hoặc Các hình thức lập bảo lãnh dự thầu nhà thầu xem hướng dẫn tại mục 18 Chương I của E-HSMT, trong trường hợp số tiền bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng nhà thầu thực hiện theo hướng dẫn nêu tại mục 18.8 Chương I của E-HSMT
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 13.900.000 VNĐ. + Nhóm 3: 10.400.000 VNĐ + Nhóm 4: 3.500.000 VNĐ - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. <i>(Trường hợp gói thầu được chia làm nhiều phần thì phải nêu rõ giá trị bảo đảm dự thầu của từng phần. Nếu nhà thầu tham gia nhiều hơn một phần thì giá trị bảo đảm dự thầu phải bằng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các phần tương ứng)</i> Số tài khoản của Vietsovpetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc/chuyển khoản: 008.100.000001.1 Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro. Tại Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Vũng Tàu. Nội dung chuyển khoản: XNKT-Công ty..... nộp BLDT gói thầu sốcung cấp <i>(trong trường hợp nhà thầu không ghi đúng nội dung chuyển khoản, bên mời thầu không xác nhận đảm bảo tính hợp lý, hợp lệ cho các khoản này)</i> Hình thức bảo đảm dự thầu: Theo hướng dẫn tại mục 18 Chương I và E-CDNT 18.2 Chương II. <i>Lưu ý: Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu bằng hình thức</i>

	<i>chuyển khoản phải lập cam kết theo đúng mẫu 4C tại Chương IV của E-HSMT.</i>
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
CDNT 23.4	Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 03 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu
E-CDNT 28.3	Cách tính ưu đãi: “Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;
E-CDNT 28.6	Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSĐT là: - Đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐT: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Theo Tiêu chí đánh giá kỹ thuật đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC. - Đánh giá về tài chính: áp dụng phương pháp giá thấp nhất (Xét theo nhóm).
E-CDNT 29.3(d)	Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng E-HSĐT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).
E-CDNT 29.3(d)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất (<i>theo nhóm</i>) được xếp hạng thứ nhất”;
E-CDNT 31	Thương thảo hợp đồng: Không áp dụng [theo quy định QC-238].
E-CDNT 31.4	Phương pháp đánh giá tại Mục 29.1 E-BDL như sau: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất; Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá E-HSĐT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.
E-CDNT 35.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0% Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%
E-CDNT 35.2	- Tùy chọn mua thêm: không áp dụng - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%

E-CDNT 36.2	Nhà thầu cung cấp thông tin về chữ ký điện tử (nếu có) theo mẫu số 16 tại Chương IV.
E-CDNT 38.2	- Người có thẩm quyền: Ông Nguyễn Quốc Dũng - Giám đốc Xí nghiệp Khai thác Dầu khí Địa chỉ: 15 Lê Quang Định, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh Email: bidding.pt@vietsov.com.vn - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: Không áp dụng
E-CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Không áp dụng

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống: không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.
2. Thời hạn hiệu lực của E-HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định của Mục 17.1 CDNT.
3. Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.
4. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT.
 - Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsoyptero*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.
 - Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsoyptero*) không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV).
 - Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá.
 - Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.
 - Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.
5. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12 hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.
6. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm¹

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) và được scan đính kèm trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo tỷ giá bán ra* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 1.265.708.508 ⁽⁷⁾ VND. Trường hợp gói thầu chia làm nhiều phần/nhóm	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		thì doanh thu của từng phần/ nhóm như sau: - Nhóm 3: 945.908.508 VND - Nhóm 4: 319.800.000 VND				
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian 05 năm ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là: - Hợp đồng tương tự là Hợp đồng cung cấp hàng hóa trong ngành công nghiệp dầu khí hoặc các ngành công nghiệp khác. ⁽¹⁰⁾ ; - Mức độ hoàn thành: Đến 80% giá trị hợp đồng. Để chứng minh HĐTT đã hoàn thành theo tỷ lệ được quy định, nhà thầu phải cung cấp hóa đơn. - Số lượng: tối thiểu 01 hợp đồng. Gói thầu chia phần/ nhóm: Trường hợp gói thầu chia làm nhiều phần/nhóm thì giá trị hợp đồng tương tự của từng phần/ nhóm như sau: - Nhóm 3: 346.833.120 VND - Nhóm 4: 117.260.000 VND Trường hợp nhà thầu tham gia nhiều phần, nhà	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05A

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		thầu chỉ cần đáp ứng yêu cầu về hợp đồng tương tự có giá trị tối thiểu bằng phần có yêu cầu cao nhất trong số các phần mà nhà thầu tham gia.				
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác ⁽¹²⁾	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp E-HSMT được phát hành sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1) (Ví dụ: ngày phát hành E-HSMT là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Trường hợp E-HSMT được phát hành sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp

báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (Ví dụ: ngày phát hành E-HSMT là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Ví dụ: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là tháng 11 năm 2022 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2019, 2020, 2021.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(8) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) *Cập nhật nội dung Ghi chú (9) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.*

(10) Tương tự về tính chất: *Cập nhật nội dung Ghi chú (10) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.*

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự: *Cập nhật nội dung Ghi chú (11) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.*

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

KHÔNG ÁP DỤNG

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm ____ ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung cam kết theo đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của ____ ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là ____ ⁽⁷⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Năng lực sản xuất hàng hoá ⁽⁸⁾	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây: - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: __sản phẩm/01 tháng; Hoặc: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: __sản phẩm.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05B
5	Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác ⁽⁹⁾	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.				

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp E-HSMT được phát hành sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1) (Ví dụ: ngày phát hành E-HSMT là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)

của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Trường hợp E-HSMT được phát hành sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (Ví dụ: ngày phát hành E-HSMT là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Ví dụ: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là tháng 11 năm 2022 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2019, 2020, 2021.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1,5.

(8) Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$.

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30 / 20) = 27.000$ hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSMT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4-Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng

cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng.

(9) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM

(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp hàng hóa chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)	Khả năng bảo hành, bảo trì
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác áp dụng theo quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02 Chương này.

Ghi chú:

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(**) Trường hợp nhà thầu tham gia nhiều phần, nhà thầu chỉ cần đáp ứng yêu cầu về hợp đồng tương tự có giá trị tối thiểu bằng phần có yêu cầu cao nhất trong số các phần mà nhà thầu tham gia.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

Không được yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt đối với phần công việc cung cấp hàng hóa. Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường, không đòi hỏi nhân sự thực hiện dịch vụ liên quan (như: lắp đặt, đào tạo, chuyển giao công nghệ...) phải có trình độ cao thì không yêu cầu về nhân sự chủ chốt. Chỉ được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các dịch vụ liên quan có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có hiểu biết, nhiều kinh nghiệm đảm nhận.

Trường hợp E-HSMT yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 6A Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (File scan đính kèm trên Hệ thống) ⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽²⁾	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn ⁽³⁾
1			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
2			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
...				

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV.

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự.

(3) Chỉ quy định trong trường hợp dịch vụ liên quan có yêu cầu phải có chứng chỉ chuyên môn.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Theo Tiêu chí đánh giá kỹ thuật đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất¹:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu: bao gồm tất cả các thuế, phí, lệ phí.

Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) (theo nhóm) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện E-HSDT đáp ứng căn bản E-HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong E-HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này.

định tại Bước 3;

- Lỗi nhằm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong E-HSMT;
- Lỗi nhằm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;
- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;
- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong E-HSĐT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các E-HSĐT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong E-HSĐT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong E-HSĐT của nhà thầu này; trường hợp E-HSĐT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện E-HSĐT đáp ứng căn bản E-HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu phải phân tích đơn giá chi tiết thì phải lấy số liệu trong bảng phân tích đơn giá dự thầu chi tiết làm cơ sở cho việc sửa lỗi số học. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong E-HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhằm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong E-HSMT;

- Lỗi nhằm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong E-HSĐT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các E-HSĐT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong E-HSĐT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong E-HSĐT của nhà thầu này; trường hợp E-HSĐT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu chào thiếu thuế, phí, lệ phí phải nộp theo yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Bên mời thầu phải cộng các chi phí đó vào giá dự thầu. Phần chi phí này không được tính vào sai lệch thiếu;

c) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

d) Trường hợp nhà thầu có E-HSĐT được hiệu chỉnh sai lệch xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo Hợp đồng, khi thương thảo Hợp đồng phải lấy mức đơn giá chào thấp nhất trong số các E-HSĐT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để thương thảo đối với

phần sai lệch thiếu.

E-HSDT có tổng giá trị các sai lệch thiếu vượt quá 10% so với giá dự thầu sẽ bị loại.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)

Theo quy định của yêu cầu kỹ thuật (nếu có)

Trường hợp yêu cầu kỹ thuật cho phép chào phương án kỹ thuật thay thế thì trong E-HSDT phải phân biệt rõ phương án chính và phương án thay thế. Phương án thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và được xếp hạng nhất.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)

Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì trong E-HSMT phải nêu rõ tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình. Việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.

Mục 7: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.

Đối với đề xuất hàng hóa có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa	Scan đính kèm lên Hệ thống	X	
	Mẫu số 01B. Các dịch vụ liên quan		X	
	Mẫu số 01C. Vật tư, phụ tùng thay thế		X	
	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	Webform từ hệ thống + bản in từ webform có chữ ký hợp lệ		X
	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
	Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)			X
	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
	Mẫu số 05B. kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X
	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp			X
	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu			X
	Mẫu số 11. Bảng tổng hợp giá dự thầu			X
	Mẫu số 12. Bảng giá dự thầu của hàng hóa			X
	Mẫu số 13. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan			X

	Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)			X
	Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)			X
	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi			X
	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			X
	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			X
	Mẫu số 16. Mẫu cung cấp thông tin và cam kết của nhà thầu			X

Mẫu số 01A (Scan đính kèm trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

Theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

<i>STT</i>	<i>Danh mục hàng hóa</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Khối lượng</i>	<i>Mô tả hàng hóa⁽¹⁾ (ký mã hiệu, nhà sản xuất)</i>	<i>Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có)⁽²⁾</i>	<i>Địa điểm dự án</i>	<i>Ngày giao hàng⁽²⁾</i>	
							<i>Ngày giao hàng sớm nhất</i> <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>	<i>Ngày giao hàng muộn nhất</i> <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>
Nhóm 3	Theo danh mục hàng hóa đính kèm Phần 4- Các Phụ lục.					Kho XNKT (15 Lê Quang Định, Phường Rạch Dừa, TP Hồ Chí Minh)	1	90
Nhóm 4						Kho XNKT (15 Lê Quang Định, Phường Rạch Dừa, TP Hồ Chí Minh)	1	90

Ghi chú:

(1) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(2) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.

Mẫu số 01B (Scan đính kèm trên Hệ thống)

CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ⁽¹⁾

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ ⁽²⁾
1	Ghi nội dung dịch vụ 1				
2	Ghi nội dung dịch vụ 2				
..					
n	Ghi nội dung dịch vụ n				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không yêu cầu dịch vụ liên quan thì Chủ đầu tư không nhập Biểu này trên Hệ thống.

(2) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại Mẫu số 01A, 01B, 01C.

VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ.

(chỉ áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư có yêu cầu cụ thể về vật tư, phụ tùng thay thế)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)

Ghi chú:

Chủ đầu tư các cột (1), (2), (3), (4) cho phù hợp với yêu cầu quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

ĐƠN DỰ THẦU
(trích xuất từ hệ thống)

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]
Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] ngày ____ tháng ____ năm ____ [ngày được ghi trên E-HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án].
2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].
3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tham gia độc lập hoặc liên danh với cá nhân khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, các thành viên cùng ký hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của nhóm từ chối hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình thì thành viên đó bị xử lý như sau:
 - Bồi thường thiệt hại cho các bên trong nhóm;
 - Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
 - Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau¹:

- Ký đơn dự thầu;
- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSMT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT, sửa đổi, thay thế E-HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 2 dưới đây;
- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện các công việc cụ thể theo bảng dưới đây²:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu	Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên thành viên thứ nhất (thành viên đứng đầu liên danh)	- Công việc 1: _____	_____ %	VNĐ/USD
		- Công việc 2: _____		
		- Công việc 3: _____		
				
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1: _____	_____ %	VNĐ/USD
		- Công việc 2: _____		
		- Công việc 3: _____		
				
....				
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%	VNĐ/USD

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:

-Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được qui định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

-Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong hợp đồng.

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ____ bản, mỗi bên giữ ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

¹ Nhà thầu cập nhật.

² Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

³ Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc

của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-BDL**.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU ⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: __ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: __ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: __ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: __ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng __ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu __ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm __ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số __ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là __ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong __⁽³⁾ ngày, kể từ ngày __ tháng __ năm __⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ không hủy ngang và vô điều kiện sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là __ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ

ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT của E-HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSMT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

- (3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**.
- (4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-BDL**.
- (5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU ⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)

Ngày: (Ngày ký hồ sơ mời thầu)

Tên gói thầu: (Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu)

Tên dự án: (Tên dự án)

Hồ sơ mời thầu số: VT/DV-.....

Kính gửi: (tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện)

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi [ghi tên nhà thầu] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, [điền tên nhà thầu] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [tên gói thầu] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong E-HSMT, là [chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của E-HSMT. (Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong E-HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá)
3. Sau [điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu] ngày kể từ ngày đóng thầu....., Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản của [điền tên nhà thầu]. [điền tên nhà thầu] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.
4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:

Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro

Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu

Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: ____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Về quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm

đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY
KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- ☐ Không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.
- ☐ Có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có

số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾

(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU ⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP (*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Theo Phần 4- Các phụ lục			Kho của XNKT – số 15, Lê Quang Định, P. Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh	Theo Yêu cầu kỹ thuật trong Hồ sơ mời thầu. Nhà thầu được phép giao hàng sớm.		
2							
3							
...							

Ghi chú:

Cột (1) (2) (3)(4) (5) (6) (7): Theo quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Cột (8): Nhà thầu điền

(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hàng hoá thứ 1								
2	Hàng hoá thứ 2								
...									
n	Hàng hoá thứ n								

Ghi chú:

- Cột (2), (9), (10): Theo quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC;
- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền;
- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu số 12.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa	<i>(M)</i>
2	Dịch vụ liên quan	<i>(I)</i>
	Tổng cộng giá dự thầu <i>(Kết chuyển sang đơn dự thầu)</i>	<i>(M) + (I)</i>

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 12 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU (HÀNG HÓA)

Cung cấp.....theo đơn hàng số

ĐV tiền tệ: Đồng Việt Nam.

1	2	3	4	5	6	7	8	9
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đơn giá	Thành tiền (Col. 4x8)
1								A1
2								A2
3								
4								
5								
.....								
n								
Tổng cộng giá dự thầu								$A=A1+A2+...+An$
Tiền thuế GTGT								T
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU)								$M=A+T$

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi chi tiết phù hợp với Danh mục dịch vụ theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC / hoặc ghi rõ tham chiếu theo Danh mục theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Cột (5) (6) (7): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

Cột (8) (9): Nhà thầu điền;

Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Col. 3x7)
1							
2							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>							(I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Bên mời thầu ghi phù hợp theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC;

Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào. Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí)

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.8 E-CDNT và Mục 4 Chương III.
- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E- HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Các cột (1) (2) (3) (4): Nhà thầu điền theo yêu cầu trong Phần 4 CÁC PHỤ LỤC;
- Nhà thầu điền vào các cột (5), (6), (7), (8).

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên		Kê khai chi phí trong nước	
			Có	Không	Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1		☐	☐	☐	☐
2	Hàng hoá thứ 2		☐	☐	☐	☐
...	...					
n	Hàng hoá thứ n		☐	☐	☐	☐

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai từ Mẫu số 12.

(3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

(5), (6): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu điền theo đã kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (5) của Mẫu số 15A.
 (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
 (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
 (5), (6): Nhà thầu tính toán.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	G*	$D(\%)=G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hàng hoá thứ 1				
2	Hàng hoá thứ 2				
...	...				
n	Hàng hoá thứ n				

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu điền theo đã kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (6) của Mẫu số 15A.
 (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
 (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
 (5): Nhà thầu tính toán.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 16. Mẫu cung cấp thông tin và cam kết của nhà thầu
(Scan đính kèm trên Hệ thống)

CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XÁC NHẬN PHƯƠNG THỨC KÝ ĐIỆN TỬ/CHỮ KÝ SỐ
(Dành cho Nhà thầu đáp ứng đủ điều kiện)

Kính gửi: **Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro**

Bằng công văn này, [Tên công ty] (“Nhà thầu”) cung cấp các thông tin sau đây để phục vụ cho việc ký kết các thỏa thuận, hợp đồng và các văn bản khác được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu (“Hợp đồng điện tử” hay “Hợp đồng”) phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo hiệu lực pháp lý đầy đủ cho các Hợp đồng điện tử với Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro.

I. THÔNG TIN NHÀ THẦU/ĐỐI TÁC

1. Tên đơn vị:
2. Mã số thuế:
3. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh:
4. Địa chỉ trụ sở chính:
5. Điện thoại: Fax:
6. Email giao dịch chính thức:

II. THÔNG TIN NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

1. Họ và tên:
2. Chức danh:
3. Giấy tờ pháp lý (CMND/CCCD/Hộ chiếu):
 - Số: Ngày cấp:/...../.....
 - Nơi cấp:
4. Email: Số điện thoại:

III. THÔNG TIN NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN KÝ ĐIỆN TỬ/CHỮ KÝ SỐ

(Chỉ khai nếu khác với người đại diện theo pháp luật)

1. Họ và tên:
2. Chức danh:
3. Bộ phận/phòng ban:
4. Email công việc dùng để nhận thông báo/hợp đồng:
5. Số điện thoại:
6. Căn cứ ủy quyền:
 - Số, ngày văn bản ủy quyền:

Kèm theo văn bản ủy quyền có hiệu lực và phạm vi ủy quyền rõ ràng.

IV. PHƯƠNG THỨC KÝ ĐIỆN TỬ/CHỮ KÝ SỐ ĐƯỢC SỬ DỤNG

1. Đối với chữ ký số (nếu có):

- Loại chữ ký số:
 - ☐ Chữ ký số công cộng (USB Token)
 - ☐ Chữ ký số từ xa (VNPT SmartCA, Viettel-CA, ...)
- Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số (CA):
- Số sê-ri chứng thư số:
- Ngày cấp:/...../..... Ngày hết hạn:/...../.....

V. CAM KẾT CỦA NHÀ THẦU/ĐỐI TÁC

Chúng tôi, nhà thầu [Tên Công ty], xin cam kết:

1. **Về tính chính xác thông tin**
 - Tất cả thông tin nêu trên là đúng, đầy đủ và hợp pháp tại thời điểm ký Đơn này;
 - Mọi thay đổi sẽ được Nhà thầu thông báo bằng văn bản cho Vietsovpetro trong thời gian ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi, và trước thời điểm ký kết Hợp đồng kế tiếp.
 - Trường hợp Nhà thầu không thông báo kịp thời, mọi Hợp đồng điện tử được ký trên cơ sở thông tin mà Nhà thầu đã cung cấp trước đó vẫn có giá trị pháp lý và ràng buộc Nhà thầu.
2. **Về việc sử dụng và quản lý phương thức ký điện tử/chữ ký số**
 - Nhà thầu tự tổ chức việc quản lý, bảo mật tài khoản, thiết bị, khóa bí mật, mã OTP, email và các phương tiện xác thực khác dùng để ký Hợp đồng điện tử;
 - Mọi giao dịch, Hợp đồng điện tử được thực hiện thông qua tài khoản/phương thức ký nêu trên được coi là do Nhà thầu thực hiện, trừ trường hợp trước thời điểm ký kết Hợp đồng Nhà thầu đã thông báo bằng văn bản cho Vietsovpetro về việc tài khoản/phương tiện ký bị mất, lộ, chiếm đoạt và yêu cầu ngừng sử dụng.
3. **Về giá trị pháp lý của việc ký điện tử/chữ ký số**
 - Nhà thầu chấp thuận rằng:
 - Chữ ký số hợp lệ (còn hiệu lực chứng thư số, không bị thu hồi/tạm dừng theo quy định pháp luật) của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của Nhà thầu trên Hợp đồng điện tử với Vietsovpetro có giá trị pháp lý như chữ ký tay của người đại diện có thẩm quyền trên hợp đồng giấy;
 - Nhà thầu không phủ nhận giá trị pháp lý của Hợp đồng điện tử chỉ vì:
 - Hợp đồng được thể hiện, ký, gửi hoặc lưu trữ dưới dạng thông điệp dữ liệu;
 - Việc ký được thực hiện trên bất kỳ nền tảng, phần mềm, hệ thống ký số nào, trong đó có hệ thống eOffice của Vietsovpetro;
 - Nhà thầu thay đổi người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền, con dấu, hoặc tài khoản/phương tiện ký bị mất, lộ, chiếm đoạt nhưng không thông báo kịp thời.
4. **Về tuân thủ pháp luật**
 - Nhà thầu cam kết tuân thủ và duy trì tuân thủ các điều kiện pháp luật về sử dụng chữ ký điện tử/chữ ký số, dịch vụ chứng thực, giao dịch điện tử trong suốt thời gian giao kết và thực hiện Hợp đồng với Vietsovpetro.

Đơn này được lập dưới dạng **thông điệp dữ liệu/văn bản giấy**, có giá trị kể từ ngày ký và được áp dụng cho tất cả các Hợp đồng điện tử giữa [Tên Nhà thầu] và Vietsovpetro, cho đến khi có văn bản thay thế hoặc hủy bỏ.

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NHÀ THẦU

PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 17. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 18. Biểu mẫu hợp đồng

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

Kính gửi: [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]

Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

Xí Nghiệp Khai thác Dầu khí thuộc Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro (sau đây gọi tắt là “XNKT”) xin thông báo Quý Công ty trúng thầu: ... - Gói thầu số ... , với các nội dung chính như sau:

- Loại Hợp đồng:
- Phạm vi cung cấp: ...
- Giá trị trúng thầu (đã bao gồm VAT) là:
- Thời hạn giao hàng:kể từ ngày ký Hợp đồng.
- Năm sản xuất: ...
- Điều kiện giao hàng: Hàng giao tại kho XNKT, tại Tp. Hồ Chí Minh
- Điều kiện thanh toán: 100% chuyển khoản
- Chứng chỉ hàng hóa: ...

Đề nghị đại diện hợp pháp của Công ty tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với XNKT theo kế hoạch như sau:

- Thời gian ký kết hợp đồng: ngày ____ tháng ____ năm ____.
- Địa điểm: Phòng Thương Mại – Xí nghiệp Khai Thác Dầu Khí, Tầng 4, Tòa nhà làm việc của XNKT & XNCĐ, Số 15 Lê Quang Định, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh.

Để thực hiện các công việc tiếp theo, trong vòng 05 ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng, Quý Công ty phải nộp giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng là _____ VND (bằng 8% tổng giá trị hợp đồng).

Hiệu lực của bảo đảm thực hiện Hợp đồng bằng thời gian giao hàng cộng thêm 60 ngày lịch.

Nếu quá thời hạn theo yêu cầu mà XNKT không nhận được Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định thì sẽ được hiểu Quý công ty từ chối hoàn thiện hợp đồng, không đáp ứng yêu cầu của XNKT và sẽ bị loại, đồng thời Quý công ty sẽ không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Trong thời hạn **03** ngày kể từ ngày công văn này, đề nghị Quý công ty gửi công văn xác nhận về nội dung nêu trên.

Trân trọng;

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Biểu mẫu hợp đồng
Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG SỐ:/..../....

V/v: Cung cấp “.....” (Gói thầu số)

Trên cơ sở:

- Nhu cầu của Xí nghiệp Khai thác Dầu khí thuộc Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro và khả năng cung cấp của Công ty

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, chúng tôi đại diện cho các Bên ký Hợp đồng này gồm có:

BÊN A:

Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0254 3839871 / Fax: 0254 3857499

Tài khoản số:

Mã số thuế:

Do Ông:, Giám đốc Xí nghiệp Khai thác Dầu khí thuộc Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro làm đại diện theo Giấy ủy quyền số ____/UQ-PL ngày ____/____/____ của Tổng giám đốc Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro.

BÊN B: CÔNG TY

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Tài khoản số:

Mã số thuế:

Do Ông/ Bà:, Giám đốc Công ty làm đại diện

Hai Bên thống nhất ký kết Hợp đồng này với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

1.1 Bên A đồng ý mua và Bên B đồng ý bán “.....” (sau đây gọi tắt là “hàng” hoặc “hàng hóa”) với chủng loại, số lượng, đặc điểm kỹ thuật, đơn giá, giá trị hàng hóa theo danh mục cụ thể như sau:

STT	Danh mục hàng hóa, Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	ĐVT	S.Lg	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1						
2						
	Tổng trị giá chưa bao gồm thuế GTGT					
	Thuế GTGT tạm tính _____					
	Tổng trị giá hợp đồng bao gồm thuế GTGT					

1.2 Hàng hóa phục vụ cho hoạt động sản xuất tại

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

2.1 Tổng giá trị Hợp đồng (Đã bao gồm thuế GTGT): _____ VNĐ (**Bằng chữ:** _____), trong đó:

- + Giá trị hàng hóa: _____ VNĐ,
- + Giá trị thuế GTGT tạm tính: _____ VNĐ

Thuế GTGT được thực hiện theo Luật thuế GTGT và các văn bản pháp luật hiện hành của Nhà nước về thuế GTGT (nếu có). Trong trường hợp, theo quy định của Nhà nước, có sự thay đổi về thuế suất thuế GTGT, tổng giá trị thanh toán sẽ được điều chỉnh tương ứng với thuế suất hiện hành nhưng không vượt tổng giá trị của Hợp đồng (đã bao gồm thuế GTGT).

2.2 Đơn giá của Hợp đồng nêu trên là cố định và không thay đổi trong suốt thời gian Hợp đồng có hiệu lực. Tổng giá trị Hợp đồng được tính trên cơ sở giao hàng tại kho của Bên A tại Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm giá trị hàng hóa, thuế GTGT và các loại phí, lệ phí do Bên B chi trả như phí vận chuyển, đóng gói, bốc xếp/dỡ hàng, bảo hành, giám định hàng hóa trước khi gửi hàng (nếu có) và các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này.

ĐIỀU 3: QUY CÁCH, SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA

3.1 Quy cách, số lượng, chất lượng, chủng loại, ký mã hiệu, hãng sản xuất, nước sản xuất, năm sản xuất và những thông số khác của hàng hóa do Bên B cung cấp phải phù hợp với quy định nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này. Hàng hóa phải chính hãng, mới 100%, chưa qua sử dụng và trong tình trạng sử dụng tốt, được sản xuất không trước năm

3.2 Hồ sơ kèm theo hàng hóa gồm:

Chứng chỉ theo yêu cầu kỹ thuật

Hóa đơn điện tử thuế GTGT ghi theo từng loại thuế suất thuế GTGT phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước.

Hồ sơ mời thầu của Bên A và Hồ sơ dự thầu của Bên B cho gói thầu là tài liệu tham chiếu về kỹ thuật cho hàng hóa của hợp đồng này.

ĐIỀU 4: GIAO NHẬN VÀ KIỂM TRA, GIÁM ĐỊNH HÀNG HÓA

4.1 Hàng hóa được giao phải phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều 1 và Điều 3 của Hợp đồng trong vòng kể từ ngày ký Hợp đồng. Ngày giao hàng của Hợp đồng được ghi trong Biên bản giao nhận hàng do đại diện hai Bên ký như quy định tại Điều 4.5 dưới đây.

4.2 Hàng hóa được giao **lần** vào kho của Bên A tại 15 Lê Quang Định, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh. Bên B cam kết giao hàng đúng số lần và hồ sơ kèm theo hàng hóa theo quy định của Hợp đồng này. Hàng hóa chỉ được tiến hành kiểm tra và giao nhận khi có đầy đủ các chứng chỉ phù hợp theo quy định tại Điều 3.2 nêu trên. Bên B phải chịu toàn bộ trách nhiệm liên quan đến việc chậm trễ giao các tài liệu, chứng chỉ này.

4.3 Trong vòng tối thiểu 03 ngày trước khi giao hàng, Bên B phải gửi công văn chính thức v/v Thông báo giao hàng và chứng từ của Hợp đồng cho Bên A trong đó ghi rõ số lượng, quy cách đóng gói hàng hóa, quy trình bốc dỡ hàng hóa để Bên A bố trí nhân lực và phương tiện để hỗ trợ bốc dỡ hàng.

Văn bản Thông báo giao hàng và chứng từ phải nêu rõ:

- Số Hợp đồng dẫn chiếu,
- Loại hàng hóa giao, bao gồm số lượng, khối lượng và giá trị,
- Những hướng dẫn đặc biệt cần lưu ý để Bên A biết khi bốc dỡ,

- Thông tin về nhân viên giao hàng của Bên B (Họ tên, số điện thoại liên hệ...)

Văn bản Thông báo được fax đến số 0254-3857499 (Điện thoại 0254-3839871/2 - Ext Thư ký 5608) và gửi vào địa chỉ email ngochtl.pt@vietsov.com.vn; huend.pt@vietsov.com.vn; liennt.pt@vietsov.com.vn.

4.4 Người của Bên B đến giao hàng phải có giấy giới thiệu của người đại diện ký Hợp đồng của Bên B.

4.5 Đại diện của Bên A và Bên B tham gia giao nhận, kiểm tra hàng hóa của Hợp đồng này và lập Biên bản giao nhận hàng (theo mẫu tại Phụ lục số 01) phải ghi rõ số lượng, tình trạng, các hồ sơ giao kèm theo hàng hóa. Biên bản này do Bên A lập và phải được Lãnh đạo của Bên A phê duyệt. Biên bản giao nhận hàng là căn cứ để Bên A thanh toán cho Bên B. Ngày ghi nhận hàng và chứng từ giao đúng, đủ vào kho của Bên A là ngày đại diện của hai Bên tham gia giao hàng ký xác nhận.

4.6 Trong trường hợp cần thiết, bằng chi phí của mình, Bên A có quyền trưng cầu cơ quan giám định độc lập tham gia giám định hàng hóa. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi kết thúc giám định, cơ quan giám định độc lập cung cấp Chứng thư giám định tình trạng và số lượng hàng hóa. Chứng thư giám định hàng hóa là căn cứ pháp lý để Bên A khiếu nại Bên B.

ĐIỀU 5: BAO BÌ, ĐÓNG GÓI VÀ KÝ MÃ HIỆU

5.1 Hàng hóa giao theo Hợp đồng này sẽ được đóng trong bao bì thích hợp theo tiêu chuẩn nhà sản xuất, bảo đảm cho hàng hoá không bị hư hại, ăn mòn trong quá trình vận chuyển và thuận tiện cho việc bốc xếp, dỡ hàng.

5.2 Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hoá bị mất mát, hư hỏng do thiếu sót trong việc đóng gói hàng hoá.

5.3 Hàng hoá có thể được ghi rõ bằng sơn chống xóa trên bề mặt bao bì hoặc in trên tấm ghi nhãn dính trên từng kiện với các thông tin sau bằng tiếng Anh và hoặc tiếng Việt như: Tên hàng; Tên nhà sản xuất; Khối lượng (nếu có); Số Hợp đồng (nếu có).

5.4 Bên B chịu toàn bộ chi phí, phí tổn đối với mọi mất mát/ hư hại của hàng hoá trong quá trình bốc xếp, bốc dỡ, vận chuyển do ghi ký mã hiệu không đúng, không đầy đủ cũng như chịu mọi chi phí về bảo quản, mất mát phát sinh do hàng hóa bị gửi nhầm địa chỉ.

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

6.1. Nếu Bên B giao hàng bị chậm bất kỳ một mục nào của nhóm hàng thì Bên B phải chịu phạt 0,2%/ngày cho 10 ngày lịch chậm đầu tiên; phạt 0,3%/ngày cho những ngày lịch tiếp theo trên tổng số giá trị hàng hóa của nhóm hàng giao chậm cho đến mức tổng số tiền phạt không quá 8% giá trị của nhóm hàng đó.

6.2. Nếu Bên B không giao đủ số lượng, chủng loại hàng hóa cho nhóm hàng theo quy định ở Hợp đồng này thì Bên B vi phạm nghĩa vụ giao hàng theo Hợp đồng này và phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% tổng giá trị của nhóm hàng bị vi phạm.

6.3. Nếu Bên B giao hàng không đảm bảo chất lượng như qui định tại Điều 3 của Hợp đồng thì Bên A sẽ không nhận nhóm hàng đó và phạt Bên B theo mức phạt không giao đủ hàng như quy định tại Điều 6.2 của Hợp đồng này. Bên A có quyền chấp nhận/ không chấp nhận việc Bên B sẽ cung cấp hàng mới thay thế cho hàng không đảm bảo chất lượng trên.

6.4. Nếu Bên B giao hàng chậm quá 02 tháng (60 ngày lịch) so với thời gian quy định tại Điều 4.1 của Hợp đồng này, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng, thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng và trong trường hợp này Bên B phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% tổng giá trị của Hợp đồng.

6.5. Vi phạm do cung cấp chậm/ cung cấp không đủ hàng hoá:

- 6.5.1. Nếu Bên B giao hàng chậm quá 60 ngày lịch so với thời gian quy định tại mục 4.1 của hợp đồng này, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng, thì Bên A có quyền:
- a) Chỉ định bên thứ 3 có khả năng cung cấp hàng hóa. Trong trường hợp đó Bên B có trách nhiệm ký hợp đồng với bên được chỉ định để tiếp tục thực hiện công việc cung cấp cho bên A.
- Hoặc;
- b) Trực tiếp ký hợp đồng mua hàng/hàng hoá kèm dịch vụ của Bên thứ 3 để tiếp tục thực hiện công việc của hợp đồng. Trong trường hợp đó Bên B phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có.
- Hoặc;
- c) Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và trong trường hợp này Bên B phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị của phần hợp đồng bị vi phạm hoặc giá trị của nhóm hàng bị vi phạm.
- 6.5.2. Nếu Bên B giao hàng chậm (một phần hàng hoá) quá 60 ngày lịch so với thời gian quy định tại mục 4.1 của hợp đồng này, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng, thì Bên A có quyền:
- a) Chỉ định bên thứ 3 có khả năng cung cấp hàng hóa. Trong trường hợp đó Bên B có trách nhiệm ký hợp đồng với bên được chỉ định để tiếp tục thực hiện công việc cung cấp cho bên A.
- Hoặc;
- b) Trực tiếp ký hợp đồng mua hàng/hàng hoá kèm dịch vụ của Bên thứ 3 để tiếp tục thực hiện công việc của hợp đồng. Trong trường hợp đó Bên B phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có.
- c) Đơn phương chấm dứt thực hiện tiếp hợp đồng và trong trường hợp này Bên B phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị của phần hợp đồng bị vi phạm.
- 6.6. Tổng giá trị các loại phạt không vượt quá 08% tổng giá trị của Hợp đồng.
- 6.7. Giá trị để tính phạt vi phạm Hợp đồng ghi ở Điều 6 của Hợp đồng này là giá trị không bao gồm thuế GTGT và đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí khác (nếu có).
- 6.8. Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A sẽ toàn quyền:
- a. Khấu trừ khoản tiền phạt vi phạm từ các khoản tiền mà Bên A phải thanh toán cho Bên B tại Hợp đồng này hoặc theo các hợp đồng khác được ký kết giữa hai Bên;
 - b. Yêu cầu Ngân hàng cấp Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền Bên B mở bảo đảm cho Bên A;
 - c. Bằng văn bản, yêu cầu Bên B thanh toán. Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình cho Bên A.
- 6.9. Việc bồi thường thiệt hại (nếu có) được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.

ĐIỀU 7: BẢO HÀNH

- 7.1 Bên B chịu trách nhiệm bảo hành chất lượng của hàng hóa trong thời hạn ... tháng kể từ ngày giao hàng theo Hợp đồng này. Điều kiện bảo hành theo đúng tiêu chuẩn bảo hành của nhà sản xuất.
- 7.2 Trong thời gian bảo hành nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng fax/email cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng phải được Bên B tiến hành không chậm quá 15 ngày

lịch kể từ ngày Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ kết luận về nguyên nhân gây ra hư hỏng, xác định trách nhiệm thay thế hàng mới hay sửa chữa các hư hỏng đó thuộc về Bên nào và thời hạn thay thế hoặc sửa chữa để làm căn cứ pháp lý trong thực hiện Hợp đồng này.

- 7.3 Tùy mức độ hư hỏng, nhưng không quá 15 ngày lịch kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa do lỗi của Bên B thì Bên B phải tiến hành khắc phục/ sửa chữa các sai sót về chất lượng hoặc đổi lại hàng mới cho Bên A.
- 7.4 Trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A, nếu Bên B không trả lời thì coi như đã chấp nhận có sai sót về chất lượng hàng do lỗi của mình và có trách nhiệm phải khắc phục/sửa chữa các sai sót đó hoặc đổi lại hàng mới ngay trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A.
- 7.5 Nếu Bên B tiến hành sửa chữa hoặc đổi lại hàng mới bị chậm so với thời hạn quy định tại các Điều 7.3 và 7.4 của Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt giao hàng chậm như quy định tại Điều 6.1 của Hợp đồng này.
- 7.6 Trong thời hạn quy định tại Điều 7 của Hợp đồng này, nếu Bên B không tiến hành khắc phục/ sửa chữa các sai sót về chất lượng do lỗi của mình hoặc đổi lại hàng mới thì Bên A có quyền tiến hành khắc phục/sửa chữa và/hoặc thay mới và Bên B phải hoàn trả lại cho Bên A toàn bộ chi phí khắc phục/sửa chữa/thay mới đó, đồng thời phải chịu phạt 08% giá trị của mặt hàng này. Cách thức Bên A thu hồi tiền phạt từ Bên B theo quy định theo Điều 6.8 của Hợp đồng này.
- 7.7 Hàng hóa sau khi được Bên B sửa chữa và thay thế trong thời kỳ bảo hành sẽ được Bên B bảo hành lại 12 tháng kể từ ngày bàn giao (theo mẫu biên bản giao nhận hàng được quy định tại Phụ lục 01 của Hợp đồng này).

ĐIỀU 8: THANH TOÁN

- 8.1 Bên A thanh toán cho Bên B **một (01) lần** cho toàn bộ các hóa đơn hàng hóa đã giao phù hợp với các Điều khoản của Hợp đồng bằng phương thức chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bộ chứng từ thanh toán hợp lệ gồm:
- Bản gốc Công văn đề nghị thanh toán của Bên B (Nơi nhận: Xí nghiệp Khai thác Dầu khí, Số 15 Lê Quang Định, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh);
 - 1) Hóa đơn điện tử thuế GTGT ghi theo từng loại thuế suất thuế GTGT phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước, trong Hóa đơn ghi đầy đủ thông tin của Bên A như sau:
 - + Tên người mua hàng:
 - + Tên đơn vị:
 - + Mã số thuế:
 - + Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Vũng tàu, Thành phố Hồ Chí Minh

Dấu mộc (treo) của Bên B; Không được tẩy xóa, sửa chữa hoặc viết tắt.

 - Theo **quy định của cơ quan thuế** hóa đơn điện tử cần có các thông tin sau:
 - + Địa chỉ website để truy cập, tra cứu và mã tra cứu.
 - + Thông tin về đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho Bên B.
 - 2) Bản gốc Biên bản giao nhận hàng (Điều 4.5 của Hợp đồng này);
 - 3) Các chứng từ liên quan của hàng hóa (theo quy định tại Điều 3.2 của Hợp đồng này);

- 4) Bản sao Chứng thư giám định (nếu có trưng cầu theo quy định tại Điều 4.6 của Hợp đồng này);
- 5) Bản copy Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng (theo mẫu tại Phụ lục số 02).
- 8.2 Giá trị thuế GTGT được thanh toán theo Luật thuế GTGT và các văn bản pháp luật hiện hành của Nhà nước liên quan đến thuế GTGT (nếu có).
- 8.3 Bên A chỉ thanh toán cho Bên B theo giá trị đã thực hiện có tính đến sự phù hợp với các quy định trong các Điều khoản của Hợp đồng này và các văn bản thỏa thuận khác liên quan đến Hợp đồng do cấp có thẩm quyền hai Bên ký duyệt.
- 8.4 Số tài khoản giao dịch theo hợp đồng này của Bên B:
- Số tài khoản:
 - Tên Ngân hàng:
 - Đơn vị thụ hưởng:
- Bên A không thanh toán vào bất kỳ tài khoản nào khác khi chưa có ý kiến bằng văn bản của người đại diện theo pháp luật của Bên B.
- 8.5 Phí chuyển tiền do Bên chuyển tiền chịu.

ĐIỀU 9: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

- 9.1 Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng (ghi tại trang 01 của Hợp đồng), Bên B phải nộp Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng (theo mẫu tại Phụ lục số 02 của Hợp đồng này) được cấp bởi Ngân hàng có uy tín và được Bên A chấp nhận. Giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng là: VNĐ (tương đương 8% giá trị Hợp đồng). Hiệu lực của bảo đảm thực hiện Hợp đồng bằng thời gian giao hàng quy định tại Điều 4.1 cộng thêm 60 ngày lịch.
- 9.2 Mọi chi phí liên quan đến việc phát hành Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng do Bên B chịu.
- 9.3 Trong thời gian quy định tại Điều 9.1 nêu trên, Bên B phải nộp bản gốc Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng cho Bên A. Nếu sau thời hạn quy định tại Điều 9.1 nêu trên, Bên A không nhận được Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng thì Bên A có toàn quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không phải chịu bất kỳ chi phí nào liên quan và thu hồi số tiền bảo đảm dự thầu của Bên B hoặc áp dụng quy định tại Điều 6.8 của Hợp đồng này.
- 9.4 Bên B không được nhận lại Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng trong trường hợp Bên B từ chối hoặc không thực hiện Hợp đồng sau khi ký Hợp đồng.
- 9.5 Trong trường hợp Bên B vi phạm trách nhiệm thực hiện Hợp đồng theo quy định tại Hợp đồng này thì khoản tiền bảo lãnh được Bên A dùng để khấu trừ tiền phạt.
- 9.6 Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng thực hiện sửa đổi Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Giấy bảo lãnh này vì lý do chậm giao hàng hoặc gia hạn thời hạn giao hàng, đồng thời gửi ngay cho Bên A Giấy bảo lãnh đã gia hạn hiệu lực này. Trường hợp Bên B chậm gia hạn hiệu lực của Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng theo yêu cầu bằng văn bản của Bên A thì Bên B phải chịu phạt 0,2% giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng cho mỗi ngày chậm. Tổng giá trị phạt không vượt quá 08% giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng.

ĐIỀU 10: BẤT KHẢ KHÁNG

- 10.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, bão, lốc

xoáy, động đất, sóng thần), hỏa hoạn, dịch bệnh (Epidemic, Pandemic) được WHO/Quốc gia công bố, lệnh phong tỏa Vùng/Quốc gia do Chính quyền sở tại áp đặt.

- 10.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến việc không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải ngay lập tức thông báo cho Bên kia biết, bao gồm cung cấp thông tin, giải trình về sự ảnh hưởng trực tiếp của sự kiện bất khả kháng đến việc vi phạm thực hiện Hợp đồng kèm chứng cứ để chứng minh, nêu rõ các biện pháp đã được thực hiện để khắc phục vấn đề và giảm thiểu tổn thất. Việc chậm thông báo, cung cấp thông tin và giải trình nếu trễ hơn 14 ngày lịch sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra sẽ làm cho Bên gặp sự kiện bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.
- 10.3 Văn bản xác nhận của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 10.4 Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một Bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo Hợp đồng này thì thời gian thực hiện Hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra.
- 10.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi Bên bằng thông báo bằng văn bản cho Bên còn lại, đều có quyền chấm dứt Hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho Bên kia.
- 10.6 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công, đình công... không được coi là sự kiện bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn; Các thông tin từ trang báo, mạng và các phương tiện truyền thông khác chỉ mang tính chất tham khảo.

ĐIỀU 11: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 11.1 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng giữa hai Bên trên tinh thần hợp tác, hai Bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau. Thời gian để hai Bên thương lượng: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp giữa hai Bên.
- 11.2 Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) tại Hà Nội theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này. Số lượng trọng tài viên là 03 người. Luật áp dụng là Luật Việt Nam. Phán quyết của Trung tâm trọng tài là cuối cùng và buộc hai bên phải tuân thủ. Bên thua kiện phải chịu phí trọng tài.

ĐIỀU 12: CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

- 12.1 Những điều không quy định hoặc quy định không đầy đủ trong Hợp đồng này sẽ căn cứ vào luật pháp Việt Nam hiện hành.
- 12.2 Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với hợp đồng này đều phải được hai bên thỏa thuận bằng văn bản.
- 12.3 Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.
- 12.4 Hợp đồng và các tài liệu dẫn chiếu được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:
 - (1) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
 - (2) Thư chấp thuận Hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng;
 - (3) Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu;

- (4) Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có);
- (5) Các tài liệu khác (nếu có).
- 12.5 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký ghi ở trang 1 cho đến khi hai Bên thực hiện hết trách nhiệm của mình như quy định trong hợp đồng.
- 12.6 Hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng, nếu hai Bên không có khiếu nại gì coi như hợp đồng đã được thanh lý.
- 12.7 Hợp đồng gồm ____ trang, được lập thành 03 bản bằng tiếng Việt (có sử dụng tiếng Anh mô tả hàng hóa tại Điều 1 của Hợp đồng), các bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.
 - Danh sách các Phụ lục đính kèm:
 - + Phụ lục số 01: Biên bản giao nhận hàng;
 - + Phụ lục số 02: Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng;
 - + Phụ lục số 03: Thông báo giao hàng.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC XNKT

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHỤ LỤC SỐ 01
XÍ NGHIỆP KHAI THÁC DẦU KHÍ

PHÊ DUYỆT
Lãnh đạo XNKT

Ngày ____ / ____ / ____

MẪU BIÊN BẢN GIAO NHẬN HÀNG HÓA

Ngày: ... / ... /

Căn cứ Hợp đồng số: ký ngày .../.../....

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây gồm:

1. Đại diện Bên giao: Công ty

- Ông/ bà: Chức vụ:

2. Đại diện Bên nhận: XN KHAI THÁC DẦU KHÍ

- Ông/ bà: Chức vụ:

- Chức vụ:

Cùng nhau tiến hành kiểm tra và giao nhận hàng hóa sau đây tại kho của XNKT:

STT	TÊN HÀNG, KÝ MÃ HIỆU, QUY CÁCH	NSX/XX	ĐVT	SL	CHẤT LƯỢNG HÀNG	GHI CHÚ

Chứng từ phù hợp kèm theo hàng hóa:

1) Chứng chỉ : Bản ...

2)

Biên bản này được lập thành 02 bản chính, mỗi Bên giữ 01 bản và chỉ có giá trị làm thủ tục thanh toán sau khi được lãnh đạo XNKT phê duyệt.

Đại diện Bên giao
(Ký xác nhận ghi rõ họ tên)

Đại diện Bên nhận
(Ký xác nhận ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC SỐ 02
MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngày... tháng... năm...

Kính gửi: **Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro**

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa _____ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và _____ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HƯỞNG”), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại _____ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là “Ngày hết hiệu lực”. Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết **không hủy ngang và vô điều kiện** thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG ghi rõ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) tại Hà Nội theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC.

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản tiếng Việt và không được phép chuyển nhượng.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH

(Ký tên và đóng dấu)

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu: Phạm vi cung cấp, Yêu cầu kỹ thuật, Tiêu chí đánh giá kỹ thuật và Các tài liệu kỹ thuật khác + đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).

DANH MỤC HÀNG HÓA

STT	Tên hàng hóa, Ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	SL
	Nhóm 3		
34	Shackle 3/4 G-210: 4,75 ton- Скобы 4.75т - Ma ní/Скоба такелажная	Pce	8
35	Shackle Crosby 3.25t G-2130 - Ma ní/ Скоба	Pce	8
36	Shackle 6.5t - Ma ní/ Скоба	Pce	8
37	Shackle Crosby 8.5t G-2130 - Ma ní/ Скоба	Pce	8
38	Wire Rope Sling Φ18mm, L=6m/Тросы стальной Φ18mm, L=6m	Pce	4
39	Wire Rope Sling Φ18mm, L=8m/Тросы стальной Φ18mm, L=8m - Cáp thép 2 đầu tròn Φ18mm, L=8m	Pce	4
40	Steel wire rope Sling Ø22 mm, Length L=8m, Both ends Flemish spliced with 0.5m Soft eyes - Cáp thép tráng kẽm/ Канат Стальной Оцинков	Pce	4
41	Строп Five legged Wire rope sling (01x0.8mxφ26mm + 04x2mx18mm, 6x36 +IWRC, Galv), SWL: 7,8Ton.	Set	4
42	Cáp vải 2M - 1 tấn - Строп текстильный	Pce	8
43	Cáp vải 2T * 4m - Строп текстильный	Pce	8
44	DÂY DẪN KHÍ NÉN 3/8" - воздушный шланг	Metre	200
45	Rubber hose (steam hose) 3/4" (ID) max pressure 18 bar, max temperature 210 C (Series T340AH075X200, T340AH - 270 PSI EPDM Steam Hose, Red Cover) - Резиновый шланг	Metre	100
46	Ống cao su áp lực ID25mm - 230-300PSI - Гидравлический шланг	Metre	100
47	Шланги-Ống cao su dẫn không khí ID 27mm, 10 -15 bar	Metre	100
48	Ống cao su bố vải đường kính trong Phi 34 (3 lớp vải chịu áp lực 10 Bar), cuộn 50 mét / брезентовый резиновый шланг	Metre	100
49	Oring service kit NBR70/Ремкомплект уплотнительных колец - Bộ phốt tròn NBR70	Set	4
50	Cao su non - Лентафум	Kg	6
51	Nệm Kimdan - Кимдан Матрас	Pce	6
52	Nệm bông ép - Матрац	Pce	4
53	Thảm trải sàn - Ковер	m ²	40
54	Tủ bảo hộ lao động. Mã hiệu CAT 981-3K hoặc tương đương - Шкаф для одежду. Марка CAT 981-3K или аналогичные - Шкаф для хранения одежд	Pce	5
55	Bình nước nóng cho nhà tắm loại trực tiếp, có bơm trợ lực 3HP - Водонагреватель душевый	Pce	2
56	bình thủy đun nước 3 lít -Nhật -электрочайни	Pce	2
57	Nồi cơm điện CUCKOO CR-1413 2,5 lít Электрическая рисоварка	Pce	2
58	TЭН для нагревателем шкаф для Промышленная электроплита 6ЖШ-К-2/1- Điện trở cho lò nung của bếp điện công nghiệp 6ЖШ-К-2/1	Pce	6

59	Mặt bếp điện công nghiệp 300x300, 2.8 kW / Комплект ТЭН для кофорта	Pce	4
60	Ghế tựa gỗ - Стуля	Pce	10
61	Ghế xoay nhân viên - Вращающееся кресло - Вращающийся стул	Pce	4
62	Cao su tấm loại chịu dầu (oil resisting). Kích thước: 36" x 48" x 1/8" - Резина листовая - Резина листовая маслостойкая 36" x 48" x 1/8"	Pce	4
63	Cao su tấm. Kích thước: 36" x 48" x 3/16" - Резина листовая маслостойкая 36" x 48" x 3/16"	Pce	4
64	Tấm cao su chịu dầu kích thước 3/8" x 36" x 48" - Резина листовая маслостойкая 3/8" x 36" x 48"	Pce	4
65	Chất làm sạch gỉ sét RP7 - Средство для очистки от ржавчины	Bottle	10
66	Silicon Apolo A500 - Силикон Apolo A500 - Герметик	Box	20
67	Silicone gun	Pce	2
68	Keo con chó - клей для сталла (0.5kg)	Box	4
69	Two-Part Metal Epoxy Adhesive (A/B Epoxy)/Keo dán sắt 2 thành phần - Клей для металла	Box	8
70	Máy rửa cao áp - High-pressure washer/Высокой давление Мойка	Pce	1
71	Nồi cơm điện - Рисоварка электрическая	Pce	2
72	Vòi rửa bát nóng lạnh/ кран для мытья посуды TOTO	Pce	4
73	Quạt treo tường - Настенный вентилятор	Pce	3
74	Đồng hồ treo tường Seiko Clock - Настенные часы Seiko	Pce	4
75	Cân bàn công nghiệp - Промышленные настольные весы	Pce	2
76	Доводчики для входных дверей - TAY ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG	Pce	6
77	Bộ ghế Sofa văn phòng chất liệu da Công nghiệp Hàn Quốc, màu đen, tay ốp gỗ phun PU màu, Khung gỗ tự nhiên, mút D40 cao cấp. Một bộ gồm: ghế băng 3 chỗ, 2 ghế đơn - Комплект офисной диван высокого класса	Set	2
78	СТУЛЬЯ ПЛАСТМАССОВАЯ (Ghế nhựa có lưng tựa)	Pce	10
79	Wire Rope Sling Φ18mm, L=8m/Тросы стальной Φ18mm, L=8m - Cáp thép 2 đầu tròn Φ18mm, L=8m	Pce	140
80	компьютер PC HP Slim Desktop Bundle S01-PF2033D i5-12400/8GB/256GB/Win11 6L604PA including 01 Monitor HP 24 inch	Set	2
81	Bàn phím có dây Logitech K120 - Клавиатура Logitech K120	Pce	2
82	Chuột máy tính có dây/ Оптическая мышь	Pce	2
83	Bộ đầu thu và thiết bị giải mã K+ SD, Model: SmartDTV-STB111 - K+приемник - Приемник и устройство декодера	Set	4
84	Bao nilon đen 600mm 1000mm - Черный полиэтиленовый пакет	Pce	1600

85	Khóa treo 4-5CM (Việt Tiệp) - ЗАМОК ВИСЯЧИЙ 4-5CM	Pce	6
86	Máy ép Plastic - Ламинатор	Set	2
Nhóm 4			
87	3" Potable Water Transfer Hose шланг приема воды - Ống thủy lực	Set	1
88	3" Fuel Oil Transfer Hose шланг приема топлинва	Set	1
89	Hose Floating Collars/ Phao nổi cho ống cao su 3" & 4" - Плавающие ошейники	Pce	12
90	Quick coupling camlock 3" type C - Khớp nối nhanh/Быстроразъёмное соединение	Pce	8
91	Camlock dust plug type DP 3" - Nắp chống bụi/ Заглушка	Pce	8
92	Safety clamp aluminium Ф89-93 - Đai nhôm kẹp hai nửa/ Зажим из 2х частей алюминиевый	Pce	8

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BẰNG HÌNH THỨC “ĐẠT/KHÔNG ĐẠT” ĐỐI VỚI CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT

Vật tư tiêu hao phục vụ vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng ngày và thiết bị văn phòng /

***КРИТЕРИЙ ОЦЕНКИ ДЛЯ ТЕНДЕРНЫХ ПРЕДЛОЖЕНИЙ В ФОРМЕ «УДОВЛЕТВОРИТЕЛЬНО/
НЕУДОВЛЕТВОРИТЕЛЬНО» / МТР, Расходные материалы для постоянной эксплуатации, обслуживания, ремонта
и оргтехника.***

STT	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка«Удовлетв орительно/Неудов летворительно»	Lý do không đạt Причина«Неудовлетвор ительно»	Ghi chú Примеч ание
1	2	3	4	5	6
1	YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI VẬT TƯ - ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ К МАТЕРИАЛАМ				
1.1	Tình trạng hàng hoá Состояние товара	Mới, chưa qua sử dụng новое и неиспользованное	Đạt/Passed Удовлетворительно		
		Hàng cũ, phục hồi Товары бывшие в употреблении, восстановленные	Không đạt/ Failed Неудовлетворитель но	Sản phẩm cũ, chất lượng sản phẩm không được đảm bảo Старый товар, качество услуг не гарантируется	
1.2	Năm sản xuất: Год производства	Đúng theo yêu cầu Соответствие с требованием	Đạt/Passed Удовлетворительно		
		SX trước năm yêu cầu trong thời gian 2 năm nhưng hàng hoá đảm bảo mới, chưa qua sử dụng và tính chất của hàng hoá không bị ảnh hưởng bởi thời gian Год выпуска товара на 2 года раньше, чем указано в ТТ, при условии, что товар новый, не был в эксплуатации и его свойства не изменяются со временем	Chấp nhận/ accepted Приемлемо		
		Năm SX trước năm yêu cầu hơn 2 năm / Год выпуска товара на более 2 года раньше, чем указано в ТТ	Không đạt/ Failed Неудовлетворитель ноFailed		
1.3	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Ghi rõ tên gọi, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, số lượng, nhà sản xuất và xuất xứ của từng mục vật tư, thiết bị	Đạt/Passed Удовлетворительно		

STT	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка«Удовлетв орительно/Неудов летворительно»	Lý do không đạt Причина«Неудовлетвор ительно»	Ghi chú Примеч ание
1	2	3	4	5	6
		Указание наименования, макри, тех. характеристик производителя, количество и страны происхождения каждого пункта Материала/оборудования			
		Không rõ ràng Неясно	Không đạt/ Failed Неудовлетворитель но	Không có cơ sở để đánh giá Нет оснований для оценки	
1.4	Bảo hành Гарантия	Cam kết đúng thời hạn và các điều kiện theo yêu cầu Подрядчик обязуется срок и условие в соответствии с требованиями	Đạt/ Passed Удовлетворительно		
		Không cam kết thời hạn BH theo yêu cầu hoặc không tuân thủ các điều kiện BH quy định trong YCKT Подрядчик не обязуется срок в соответствии с требованиями или не соблюдает условия гарантии, указанным в ТТ	Không đạt/ Failed Неудовлетворитель но		
2	YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI VẬT TƯ/ THIẾT BỊ VÀ CÁC BỘ PHẬN CẤU THÀNH RIÊNG BIỆT - ТЕХНИЧЕСКИЕ, ТЕХНОЛОГИЧЕСКИЕ И КОНСТРУКЦИОННЫЕ ТРЕБОВАНИЯ К ОСНОВНОЙ ЧАСТИ ОБОРУДОВАНИЯ И ОТДЕЛЬНЫМ ЕГО ЧАСТЯМ				
2.1	Tính năng hàng hóa Функциональные характеристики товаров	Đáp ứng hoàn toàn YCKT Полностью соответствует требованиям ТТ	Đạt/Passed Удовлетворительно		

STT	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка«Удовлетворительно/Неудовлетворительно»	Lý do không đạt Причина«Неудовлетворительно»	Ghi chú Примечание
1	2	3	4	5	6
		Không phù hợp Не подходит	Không đạt/ Failed Неудовлетворительно		
2.2	Các yêu cầu kỹ thuật chính Основные технические требования	Đáp ứng hoàn toàn YCKT Полностью соответствует требованиям ТТ	Đạt/Passed Удовлетворительно		
		Không đáp ứng yêu cầu Не соответствует требованиям	Không đạt/ Failed Неудовлетворительно		
2.3	Chất lượng hàng hoá Качество товара	Đáp ứng hoàn toàn YCKT Полностью соответствует требованиям ТТ	Đạt/Passed Удовлетворительно		
		Không đáp ứng yêu cầu Не соответствует требованиям	Không đạt/ Failed Неудовлетворительно		
3	THỜI GIAN VÀ SỐ LẦN GIAO HÀNG - ВРЕМЯ И КОЛИЧЕСТВО ПОСТАВОК				
3.1	Thời gian giao hàng Время поставки	Đúng theo yêu cầu В соответствии с требованиями.	Đạt/Passed Удовлетворительно		
		Chậm hơn từ 1- 30 ngày so với yêu cầu 1- 30 дней позже, чем ТТ	Chấp nhận/ accepted Приемлемо		
		Chậm quá 30 ngày so với yêu cầu На 30 дней позже Технического требования	Không đạt/ Failed Неудовлетворительно		

STT	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка«Удовлетворительно/Неудовлетворительно»	Lý do không đạt Причина«Неудовлетворительно»	Ghi chú Примечание
1	2	3	4	5	6
3.2	Số lần giao hàng Количество поставок	Đúng theo yêu cầu: 01 lần cho mỗi nhóm В соответствии с требованиями: 1 раз для каждой группы.	Đạt/Passed Удовлетворительно		
		Không cam kết giao hàng 01 lần cho mỗi nhóm Поставка одной партией по каждой группе не гарантируется.	Không đạt/ Failed Неудовлетворительно		
4	SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA - КОЛИЧЕСТВО И УПАКОВКА ТОВАРА				
4.1	Số lượng hàng hoá Количество товара	Đúng theo yêu cầu В соответствии с требованиями	Đạt/Passed Удовлетворительно		
		Chào hàng không đủ SL cho cả ĐH hay cho từng nhóm mục В предложении недостаточно количества для заявки или для каждой группы товаров.	Không đạt/ Failed Неудовлетворительно	Không đảm bảo cung cấp đầy đủ hàng hoá phục vụ SX Необеспечение достаточного снабжения товарами для производства	
4.2	Đóng gói Упаковка	Đúng theo yêu cầu В соответствии с требованиями	Đạt/Passed Удовлетворительно		

STT	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка«Удовлетворительно/Неудовлетворительно»	Lý do không đạt Причина«Неудовлетворительно»	Ghi chú Примечание
1	2	3	4	5	6
		Không cam kết đóng gói theo yêu cầu Никаких обязательств по упаковке в соответствии с требованиями	Không đạt/ Failed Неудовлетворительно	Hỏng hóc trong quá trình vận chuyển, lưu giữ Возможность повреждения при транспортировке и хранении	
5	TÀI LIỆU KỸ THUẬT - ТЕХНИЧЕСКАЯ ДОКУМЕНТАЦИЯ				
5.1	Cung cấp tài liệu cùng với chào thầu Предоставить документы вместе с тендерным предложением	Cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu Предоставление полных документов в соответствии с требованиями	Đạt/Passed Удовлетворительно		
		Cung cấp tài liệu chưa đầy đủ theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc đánh giá Предоставление неполных документов в соответствии с требованиями, но не влияющих на оценку	Chấp nhận/ accepted Приемлемо		
		Không cung cấp tài liệu theo yêu cầu Не предоставление полных документов в соответствии с требованиями	Không đạt/ Failed Неудовлетворительно	Không đủ cơ sở để đánh giá Недостаточно оснований для оценки	
5.2	Cung cấp tài liệu kỹ thuật khi giao hàng Техническая документация при доставке	Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu Подрядчик обязуется предоставить все требуемые документы	Đạt/Passed Удовлетворительно		

STT	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка«Удовлетворительно/Неудовлетворительно»	Lý do không đạt Причина«Неудовлетворительно»	Ghi chú Примечание
1	2	3	4	5	6
		Cam kết cung cấp chưa đầy đủ tài liệu theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc sử dụng hàng hoá Предоставить неполные документы по запросу, но не влияет на использование товаров	Chấp nhận/ accepted Приемлемо		
		Không cam kết cung cấp tài liệu theo yêu cầu Подрядчик не обязуется предоставить все требуемые документы	Không đạt/ Failed Неудовлетворительно	Không đủ điều kiện để vận hành thiết bị/ vật tư Недостаточно условия для эксплуатации оборудования/материалов	
6	CUNG CẤP CHỨNG CHỈ KHI GIAO HÀNG - ПРЕДОСТАВЛЕНИЕ СЕРТИФИКАТОВ НА ДОСТАВКУ				
6.1	Cung cấp chứng chỉ khi giao hàng Предоставление сертификатов на доставку	Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ các chứng chỉ khi giao hàng theo yêu cầu Подрядчик обязуется предоставить все необходимые сертификаты при доставке.	Đạt/Passed Удовлетворительно		
		Nhà thầu cam kết cung cấp chưa hoàn toàn phù hợp và đầy đủ theo yêu cầu trong YCKT nhưng có thể chấp nhận được Подрядчик обязуется предоставить не полностью подходящую и полную сертификацию в соответствии с требованиями, но это приемлемо.	Chấp nhận/ accepted Приемлемо		

STT	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка«Удовлетв орительно/Неудов летворительно»	Lý do không đạt Причина«Неудовлетвор ительно»	Ghi chú Примеч ание
1	2	3	4	5	6
		Không cam kết cung cấp 1 hoặc một số loại chứng chỉ Подрядчик не обязуется предоставить один или несколько сертификатов	Không đạt/ Failed Неудовлетворитель но	Không đảm bảo chất lượng hàng hoá theo yêu cầu Не обеспечение требуемого качества товара	

ĐÁNH GIÁ:

1. Chào hàng được đánh giá ĐẠT YCKT khi tất cả các tiêu chí được đánh giá ĐẠT và CHẤP NHẬN.
2. Chào hàng đánh giá KHÔNG ĐẠT YCKT khi có ít nhất một tiêu chí được đánh giá KHÔNG ĐẠT.

ОЦЕНКА:

1. Предложение оценивается как “Удовлетворительно”, если все критерии оцениваются как “Удовлетворительно” и “Приемлемо”.
2. Предложение оценивается как “Неудовлетворительно”, если оно нарушает один или несколько критерий “Неудовлетворительно”.

YÊU CẦU KỸ THUẬT/ ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ

**Vật tư tiêu hao phục vụ vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng ngày và thiết bị
văn phòng/ Расходные материалы для постоянной эксплуатации,
обслуживания, ремонта и оргтехника.**

Đơn hàng số/№ заказа: NR.XNKT-0556/26-TVT

1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI SỬ DỤNG VẬT TƯ/ ЦЕЛЬ И ОБЪЕМ ИСПОЛЬЗОВАНИЯ МАТЕРИАЛА:

1.1. Mục đích sử dụng/ Цель:

Vật tư tiêu hao phục vụ vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng ngày và thiết bị văn phòng của mỏ NR-ĐM.

Rасходные материалы для постоянной эксплуатации, обслуживания, ремонта и оргтехники. Контейнеры для перевозки расходных материалов, контейнеры для мусора объектов на месторождении ЮД-МЧ.

1.2. Điều kiện môi trường sử dụng/ Условия окружающей среды:

Sử dụng trên công trình biển thuộc XNKT – Vietsovpetro /Использование на морских объектов ПДНГ – Вьетсовпетро

2. Yêu cầu chung đối với vật tư/ Общие требования к материалам:

2.1. Phạm vi cung cấp/ Объем поставки:

- Nhà thầu chào đầy đủ hàng hóa, số lượng của tất cả các mục “**DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ**” của Hồ sơ mời thầu/ Подрядчик предлагает комплектный товар, количество всех пунктов “**DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ**” на тендерной документации.

- Hồ sơ chào thầu kỹ thuật phải mô tả chi tiết tên gọi hàng hóa, đặc tính kỹ thuật chào hàng, số lượng, nhà sản xuất và xuất xứ cho từng mục của hàng hóa/ В технической тендерной предложении должно быть подробно описано наименование товара, технические характеристики предложения, количество, производитель и происхождение каждого пункта товара.

- Tiêu chí đánh giá sẽ được đánh giá theo nhóm/ Критерии оценки будут оцениваться по группам.

2.2. Năm sản xuất/ Год выпуска:

- Hàng mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất không trước năm 2025

- 100% новый, неиспользованный, произведен не ранее 2025 года.

2.3. Hình thức mua hàng/ Форма закупки:

- Nhà thầu chào hàng theo nhóm. Nhà thầu có thể chào 01 hoặc nhiều nhóm, nhưng trong mỗi nhóm phải chào đầy đủ số lượng của từng mục trong Nhóm. /

Подрядчик предложит по группе. Подрядчик может предложить 01 или несколько групп, но в каждой группе должно предлагать полное количество каждого пункта в группе

2.4. Bảo hành/ Гарантия:

- Nhà thầu phải xác nhận bảo hành sản phẩm trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký biên bản giao nhận hàng/ Подрядчик должен подтвердить гарантию на товары в течение 12 месяцев с момента подписания акта поставки.

3. Tiêu chuẩn chế tạo/ Производственные стандарты:

- Các sản phẩm chào hàng được sản xuất theo các tiêu chuẩn sau của nhà sản xuất như “**Bảng chi tiết yêu cầu về kỹ thuật**”/ Предлагаемая продукция изготавливается по следующим стандартам производителя, таким как “Подробная таблица технических требований”.

4. Yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ đối với các thành phần cấu tạo/ Технические и технологические требования к конструктивным элементам:

- Hàng hóa trong tình trạng sẵn sàng sử dụng. / Товар находится в состоянии, готовом к использованию.

Đặc tính kỹ thuật, vật liệu, tiêu chuẩn thiết kế, tiêu chuẩn kiểm tra theo “Bảng chi tiết yêu cầu về kỹ thuật” dưới đây / Технические характеристики, материалы, нормы проектирования, нормы контроля согласно “Таблица технических требований”:

Nhóm 3/Группа 3

34.	Shackle 3/4 G-210: 4,75 ton- Скобы 4.75т - Ма ní/Скоба такелажная	Shackle Crosby 4.75T, G-2130	Pce
35.	Shackle Crosby 3.25t G-2130 - Ма ní/ Скоба	Shackle Crosby 3.25T G-2130	Pce
36.	Shackle 6.5t - Ма ní/ Скоба	6.5T G-2130	Pce
37.	Shackle Crosby 8.5t G-2130 - Ма ní/ Скоба	Shackle Crosby 8.5T G-2130	Pce
38.	Wire Rope Sling Φ18mm, L=6m/Тросы стальной Φ18mm, L=6m	Wire rope sling 4.1 ton (φ18mm), length 6 met, both ends mechenical spliced with thimble eyes; 6x36 + IWRC, Grade 1960N/mm2. Model K1, SWL: 4,1T.	Pce

39.	Wire Rope Sling Φ18mm, L=8m/Тросы стальной Φ18mm, L=8m - Cáp thép 2 đầu tròn Φ18mm, L=8m.	6x36 + IWRC, Grade 1960N/mm2. Model K1, SWL: 4,1T Wire rope sling 4.1 ton (φ18mm), length 8 met, both ends mechanical spliced with thimble eyes; 6x36 + IWRC, Grade 1960N/mm2. Model K1, SWL: 4,1T.	Pce
40.	Steel wire rope Sling Ø22 mm, Length L=8m, Both ends Flemish spliced with 0.5m Soft eyes - Cáp thép tráng kẽm/ Канат Стальной Оцинков	6x37 IWRC, Grade EIPS, Galvanised. Steel wire rope Sling Ø22 mm, Length L=8m, Both ends Flemish spliced with 0.5m Soft eyes - Cáp thép tráng kẽm/ Канат Стальной Оцинков.	Pce
41.	Строп five legged Wire rope sling (01x0.8mxφ26mm + 04x2mx18mm, 6x36 +IWRC, Galv), SWL: 7,8Ton.	Строп five legged Wire rope sling (01x0.8mxφ26mm + 04x2mx18mm, 6x36 +IWRC, Galv), SWL: 7,8Ton.	Pce
42.	Cáp vải 2M - 1 tấn - Строп текстильный	Cáp vải bản dệt 1T x 2M, bản 25mm, hai đầu mắt, Websling Nylon sling, SWL 1Ton x 2m, safety factor: 6.1 Sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế với hệ số an toàn tối thiểu 6:1 Chất liệu dây: Sợi Polyete cường lực Chứng chỉ kiểm định của cơ quan có chức năng được nhà nước cho phép thực hiện cấp chứng chỉ kiểm định đối với cáp vải - Chứng chỉ load test của nhà sản xuất.	Pce
43.	Cáp vải 2T*4m - Строп текстильный	SWT: 02T Length: 04M Sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế với hệ số an toàn tối thiểu 6:1 Chất liệu dây: Sợi Polyete cường lực Chứng chỉ kiểm định của cơ quan có chức năng được nhà nước cho phép thực hiện cấp chứng chỉ kiểm định đối với cáp vải - Chứng chỉ load test của nhà sản xuất.	Pce

44.	DÂY DẪN KHÍ NÉN 3/8" - воздушный шланг	Áp suất hoạt động: > 8 bar, áp suất biến dạng: 27.5 bar. Nhiệt độ hoạt động: -20 đến +60 độ C Đường kính trong: 3/8 inch. Sai số bề dày: ±0.1 mm. Vật liệu làm ống: PU - Polyurethane Màu sắc: đen.	Metre
45.	Rubber hose (steam hose) 3/4" (ID) max pressure 18 bar, max temperature 210 C (Series T340AH075X200, T340AH - 270 PSI EPDM Steam Hose, Red Cover) - Резиновый шланг	Rubber hose (steam hose) 3/4" (ID) max pressure 18 bar, max temperature 210C (Series Màu sắc: đen.	Metre
46.	Ống cao su áp lực ID25mm - 230- 300PSI -Гидравлический шланг	Working pressure: 230-300psi, temperature: -40oC ~ 70oC, length: ≥ 50m.	Metre
47.	Шланги-Ống cao su dẫn không khí ID 27mm, 10 -15 bar	Ống cao su áp lực Φ27mm - Working pressure: 230÷300psi, temperature: -40oC ÷70oC, length: ≥50m	Metre
48.	Ống cao su bố vải đường kính trong Phi 34 (3 lớp vải chịu áp lực 10 Bar), cuộn 50 mét / брезентовый резиновый шланг	Ống cao su bố vải đường kính trong Phi 34 (3 lớp vải chịu áp lực 10 Bar), cuộn 50 mét.	Metre
49.	Oring service kit NBR70/Ремкомплект уплотнительных колец - Bộ phớt tròn NBR70	Tiêu chuẩn: JIS, ASTM D2000, DIN 3771/ ISO3601 Vật liệu: NBR70. Kích thước: 30 size (đường kính trong từ 3-60mm, số lượng không dưới 10 cái/ size) Số lượng: tổng cộng không dưới 396 cái o-ring/hộp	Set
50.	Cao su non - Лентафум	Chất liệu: PTFE Độ dày: 0,03÷0,05 mm, Chiều rộng: 50-60mm -Trọng lượng: 1,5 – 2,0 kg/cuộn -Nhiệt độ làm việc: -60oC +200oC -Mã hiệu: ФУМ-1 hoặc tương đương. -Màu: trắng.	Kg

51.	Nệm Kimdan - Кимдан Матрас	Đệm cao su Kim đan kích thước: 1950mm x 900mm x 100mm hoặc tương đương	Pce
52.	Nệm bông ép - Матрац	Nệm bông 1.8m*2.0m*0.1m, tham khảo: Nệm bông ép Vạn Thành gấp 3 vải Tricat được làm từ bông tấm bông gòn ép, tạo độ đàn hồi cao, không lún, xẹp.	Pce
53.	Thảm trải sàn - Ковер	Tham khảo mã sản phẩm: Thảm gạch UTOPIA/ Kích thước: 0.5 mx0.5m/Trọng lượng: 3-4kg/m2/ Độ dày: 8mm/ Chất liệu: 100% olefin	M2
54.	Tủ bảo hộ lao động. Mã hiệu CAT 981-3K hoặc tương đương - Шкаф для одежду. Марка CAT 981-3K или аналогичные - Шкаф для хранения одежд.	Tủ sắt sơn tĩnh điện màu ghi/màu sắc trung tính, có 1 khối gồm 3 khoang, 3 cánh sắt mở sử dụng khóa locker liên tay nắm, mỗi khoang có 1 đợt cố định, 1 suốt treo áo: - Tủ cao 3 buồng cánh mở, có lỗ thông hơi, khoá locker, tai khóa ngoài. - Kích thước: W915 x D450 x H1830 mm - Tủ sắt sơn màu ghi/màu sắc trung tính - Tủ gồm 3 khoang cánh mở dạng dài. - Trên mặt ngoài mỗi cánh tủ có tay nắm âm và khóa riêng. Bên trong mỗi khoang bố trí 1 đợt cố định thuận tiện đựng đồ và 1 suốt treo quần áo. - Kết cấu tủ gọn nhẹ, dễ dàng tháo lắp hay di chuyển. - Sản phẩm đi kèm với hướng dẫn lắp đặt, sử dụng.	Pce
55.	Bình nước nóng cho nhà tắm loại trực tiếp, có bơm trợ lực 3HP - Водонагреватель душевый	Bình nước nóng cho nhà tắm loại trực tiếp, có bơm trợ lực $\geq 3\text{HP}$. (Водонагреватель душевый) tham khảo Máy nước nóng trực tiếp Ariston 4500W AURES PREMIUM 4.5P PEARL hoặc tương đương.	Pce
56.	bình thủy đun nước 3 lít -Nhật -электрочайни	Bình thủy đun nước 3 lít (Электрочайни) tham khảo bình thủy hãng Tiger Model: PDU-A30W-3L hoặc tương đương.	Pce
57.	Nồi cơm điện CUCKOO CR- 1413 2,5 lít Электрическая рисоварка	Nồi cơm điện tham khảo CUCKOO CR-1413 2,5 lít Nắp Gài, lòng trắng lớp chống dính, Công suất: 820W, 220V/50Hz 1Pha Mnf: Cuckoo. Origin: Asia	Pce
58.	ТЭН для нагревателем шкаф для Промышленная электроплита 6ЖШ-К-2/1- Điện trở cho lò nung của bếp điện công nghiệp 6ЖШ-К-2/1	Công suất: 5,9 kW; 400V/230V/50Hz/3Pha (1 set gồm: 1 điện trở trên 2,5 kW và 1 điện trở dưới 3,4 kW)	Pce

59.	Mặt bếp điện công nghiệp 300x300, 2.8 kW / Комплект ТЭН для кофорта	Mặt bếp điện công nghiệp KT: 300mmx300mm, công suất: 2.8 kW / Комплект ТЭН для кофорта.	Pce
60.	Ghế tựa gỗ - Стуля	Ghế tựa gỗ (Стул деревянный) loại ghế bằng gỗ tự nhiên, mặt ghế tới đất cao 45cm, rộng 40x40cm.	Pce
61.	Ghế xoay nhân viên - Вращающееся кресло - Вращающийся стул	Ghế xoay nhân viên văn phòng lưng cao tham khảo mã hiệu SG1020B hoặc tương đương: - Kích thước: W640xD720xH (1150-1250mm). - Ghế xoay lưng cao, đệm tựa bọc da PVC có các đường may trang trí, chân có bánh xe di chuyển, có cần hơi để điều chỉnh độ cao thấp.	Pce
62.	Cao su tấm loại chịu dầu (oil resisting). Kích thước: 36" x 48" x 1/8" - Резина листовая - Резина листовая маслостойкая 36" x 48" x 1/8"	-Vật liệu Nitril rubber, độ cứng 30-40 shore A, Áp suất làm việc ≥ 23 kg/cm ² , độ giãn dài kéo đứt $\geq 400\%$, nhiệt độ làm việc $\geq 90^{\circ}\text{C}$. Làm việc trong môi trường: dầu, mỡ, nước biển, hóa phẩm.	Pce
63.	Cao su tấm. Kích thước: 36" x 48" x 3/16" - Резина листовая маслостойкая 36" x 48" x 3/16"	-Vật liệu Nitril rubber, độ cứng 30-40 shore A, Áp suất làm việc ≥ 23 kg/cm ² , độ giãn dài kéo đứt $\geq 400\%$, nhiệt độ làm việc $\geq 90^{\circ}\text{C}$. Làm việc trong môi trường: dầu, mỡ, nước biển, hóa phẩm.	Pce
64.	Tấm cao su chịu dầu kích thước 3/8" x 36" x 48" - Резина листовая маслостойкая 3/8" x 36" x 48"	- Vật liệu Nitril rubber, độ cứng 30-40 shore A, Áp suất làm việc ≥ 23 kg/cm ² , độ giãn dài kéo đứt $\geq 400\%$, nhiệt độ làm việc $\geq 90^{\circ}\text{C}$. Làm việc trong môi trường: dầu, mỡ, nước biển, hóa phẩm.	Pce
65.	Chất làm sạch gỉ sét RP7 - Средство для очистки от ржавчины	-Model: Selleys RP7-Australia or equivalent -Capacity: 300g (422 ml).	Bottle
66.	Silicon Apolo A500 - Силикон Apolo A500 - Герметик	Silicon Apolo A500; làm kín bề mặt	Box

67.	Silicone gun	Súng bắn keo silicon bao gồm thân súng, trục đẩy, cò súng, tay cầm, cần đẩy bình và khung thép cố định.	Pce
68.	Keo con chó - клей для сталла (0.5kg)	Keo con chó, loại đóng gói hộp: 0.5kg÷0.6kg (500ml÷600ml), keo dán đa năng.	Box
69.	Two-Part Metal Epoxy Adhesive (A/B Epoxy)/Keo dán sắt 2 thành phần - Клей для металла.	Type: Two-component epoxy resin adhesive (Part A: epoxy resin; Part B: hardener) Mix Ratio: Typically 1:1 by volume (varies by manufacturer) Appearance: Part A (Resin): viscous paste or liquid – usually grey or clear, Part B (Hardener): viscous paste or liquid – usually darker or amber Packaging: Commonly supplied in dual tubes, twin syringes, or separate cans (various sizes from 25 g to 1 kg).	Box
70.	Máy rửa cao áp - High- pressusre washer/Высокой давление Мойка	Máy rửa sàn tham khảo máy phun rửa cao áp Lutian Model: LT-16MC (2000 PSI) hoặc tương đương.	Pce
71.	Nồi cơm điện - Рисоварка электрическая	Nồi cơm điện 6.3 lít, tham khảo model: CR-3521S hoặc tương đương.	Pce
72.	Vòi rửa bát nóng lạnh/ кран для мытья посуды TOTO	Vòi rửa bát nóng lạnh/ кран для мытья посуды TOTO TTKC301FK, TOTO hoặc tương đương.	Pce
73.	Quạt treo tường - Настенный вентилятор	Quạt treo tường tham khảo Panasonic F-409MB hoặc tương đương. Công suất (W): $\geq 51W$. Nguồn điện: 220V.	Pce
74.	Đồng hồ treo tường Seiko Clock - Настенные часы Seiko	Đồng hồ treo tường Seiko (QXA560SL) - Loại máy: Quartz (Máy pin - điện tử); Kiểu dáng: Mặt tròn; Loại: Treo Tường; Vỏ máy: Nhựa; Màu mặt: Trắng; Đường kính: 42.4cm; Độ dày: 7.2cm	Pce
75.	Cân bàn công nghiệp - Промышленные настольные весы	Cân hành lý loại 100kg, Tham khảo model: NHS-100, hãng sx: Nhon Hòa/Việt Nam hoặc tương đương,	Pce

76.	Доводчики для входных дверей - TAY ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG	Overhead door closer with hold open arm Closing force: EN2-5 Opening angle: $\leq 180^\circ$ Certified in compliance with EN 1154 AY ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG/Door Closer Non Hold Open Institutional Door Closer; Đặc tính kỹ thuật chính: - Interior door widths: 1200mm – 1400mm - Closing speed: $180^\circ - 15^\circ$. - Dimensions in mm: Length 245/Overall depth 46/ Height 60 - For applications involving particularly heavy or wide doors, and doors which have to close against wind resistance. - Nhà sản xuất: DORMA TS83 hoặc tương đương	Pce
77.	Bộ ghế Sofa văn phòng chất liệu da Công nghiệp Hàn Quốc, màu đen, tay ốp gỗ phun PU màu, Khung gỗ tự nhiên, mút D40 cao cấp. Một bộ gồm: ghế băng 3 chỗ, 2 ghế đôn - Комплект офисной диван высокого класса	Ghế băng 3 chỗ (KT: D2000xR810xC880mm), 2 ghế đôn (KT: D992xR810xC862mm). Bộ ghế Sofa văn phòng chất liệu da Công nghiệp loại tốt, màu đen, tay ốp gỗ phun PU màu, Khung gỗ tự nhiên, mút D40 cao cấp. Một bộ gồm: ghế băng 3 chỗ, 2 ghế đôn.	Set
78.	СТУЛЬЯ ПЛАСТМАССОВАЯ (Ghế nhựa có lưng tựa)	Ghế tựa bằng nhựa. Kích thước: D x R x C :420x520x840 mm +/- 2%. Nhà sản xuất: Duy Tân hoặc tương đương	Pce
79.	Wire Rope Sling Φ18mm, L=8m/Тросы стальной Φ18mm, L=8m - Cáp thép 2 đầu tròn Φ18mm, L=8m	6x36 + IWRC, Grade 1960N/mm ² . Model K1, SWL: 4,1T Wire Rope Sling Φ18mm, L=8m/Тросы стальной Φ18mm, L=8m - Cáp thép 2 đầu tròn Φ18mm, L=8m, kiểm định, 6x36 + IWRC, Grade $\geq$ 1960N/mm ² , SWL: 4,1T.	Pce
80.	компьютер PC HP Slim Desktop Bundle S01- PF2033D i5- 12400/8GB/256GB/Win11	Máy tính bàn Dell kèm màn hình 24"; Tham khảo Dell Inspiron 3268/3888 STI58015/CPU PC Dell Inspiron 3670 MT/3888 MT & Monitor Dell 24" hoặc tương đương. Licenses Windows 11 Pro 64bit Eng Intl 1PK DSP OEi DVD (FQC-10528).	Set

	6L604PA including 01 Monitor HP 24 inch.		
81.	Bàn phím có dây Logitech K120 - Клавиатура Logitech K120	- Kiểu: Bàn phím thường - Kiểu Kết nối: Có dây - Kích thước: Full size - Màu sắc: Đen. Bàn phím máy tính tham khảo Bàn Phím Có Dây Logitech K120 hoặc tương đương.	Pce
82.	Chuột máy tính có dây/ Оптическая мышь.	Chuột cho máy tính tham khảo Chuột có dây Silent Rapoo N1200 hoặc tương đương.	Pce
83.	Bộ đầu thu VTC HD3i, bộ chảo: 0.6m, 20m dây cáp RG6 - приемник - Приемник и устройство декодера	Bộ đầu thu VTC HD3i, bộ chảo: 0.6m LNB, 20m dây cáp RG6 kèm thời hạn thuê bao 12 tháng.	Set
84.	Bao nylon đen 600mm 1000mm - Черный полиэтиленовый пакет	Túi ni lông đen đựng rác thải KT: 600mmx1000mm/Черный полиэтиленовый пакет.	Pce
85.	Khóa treo 4-5CM (Việt Tiệp) - ЗАМОК ВИСЯЧИЙ 4-5CM	- Kiểu: Treo, khóa bấm - Vật liệu: + Thân: Đồng/ thép + Còng: Thép gia cường - Kích thước chiều ngang: 40-50 mm - Bộ chìa khóa: 3-4 chìa.	Pce
86.	Máy ép Plastic - Ламинатор	Kích cỡ giấy ép: Mọi kích cỡ từ thẻ CMND cho đến cỡ giấy A4 – A5- Có thể ép ảnh chụp. Độ dày giấy ép (mic): 2x75 / 2x80/ 2x100 / 2x125 Tốc độ ép (mm/ phút): 500 Số Rulô: 2 Miệng ép tối đa (mm): 241 Trọng lượng (Kg): 2.133 Kg Thời gian làm nóng (phút): 1 Thời gian ép (giây): 36 Công suất máy (W): 1150. Reference to DSB SO-GOOD 330 SUPER.	Set

Nhóm 4/Группа 4			
87.	3" Potable Water Transfer Hose шланг приема воды - Ống thủy lực	3" Potable Water Transfer Hose, Length 60m/Шланги для приема вода Ø3". Code: BPDH20H-304 or equivalent. Length: 60 m (200 ft). ID: 76 mm - OD $\geq$ 90 mm. Connection: 3" ANSI 150# Flange as per ANSI B16.5 (A105N Galv) for both ends. - Max Working Pressure: $\geq$ 300 PSI - Hydro Pressure Test: $\geq$ 450 PSI - Min Bending Radius (BR/r): $\geq$ 500mm - Temperature range: -30oC to + 80oC or better - Construction: + Reinforcement: Spiral-plied synthetic fabric with helix wire + Cover: Blue (or orange...) abrasion, weather & ozone resistance synthetic rubber.	Set
88.	3" Fuel Oil Transfer Hose шланг приема топлинвa	3" Fuel Oil Transfer Hose - Шланги для приема диз. топливо Ø3". 3" Fuel Oil Transfer Hose, Length 60m. Code: BFDH35H-306 or equivalent. - Length: 60m (200ft). - ID: 76mm - OD $\geq$ 90mm - Connection: 3" ANSI 150# Flange as per ANSI B16.5 (A105N Galv) for both ends. - Max Working Pressure $\geq$ 300 PSI. - Hydro Pressure Test: $\geq$ 450 PSI. - Min Bending Radius (BR/r): $\geq$ 500mm - Temperature range: -30oC to + 80oC or better. - Construction: +Reinforcement: Spiral-plied synthetic fabric with helix wire anti-static. +Cover: Black (or Red ...) abrasion, oil, weather & ozone resistant rubber.	Set
89.	Hose Floating Collars/ Phao nổi cho ống cao su 3" & 4" - Плавающие ошейники.	Hose Floating Collars (phao nổi cho ống cao su 3"&4"); - Phao được thiết kế để giữ các ống cao su có đường kính 3" và 4" không bị chìm khi ngâm xuống nước. - Kích thước của phao: Dài: 550 ÷ 600mm; Đường kính ngoài OD: 300 ÷ 450 mm - Mỗi phao phải mang nổi một khối lượng là $\geq$22Kg	Pce

		Các thành phần đi kèm: 4 ốc vặn bằng thép không gỉ, 4 đai ốc, 8 vòng đệm và 2 đĩa Urethan.	
90.	Quick coupling camlock 3" type C - Khớp nối nhanh/Быстроразъёмное соединение	Quick coupling 3" Type C 316 Stainless Steel Female Camlock x Hose Tail. 75mm (3") Камлок тип C: ""мама"" / хвостовик («елочка»). Нержавеющая сталь 316. Khớp nối nhanh Camlock 3"" loại C, thép Inox 316."	Pce
91.	Camlock dust plug type DP 3" - Nắp chống bụi/ Заглушка	- Camlock Dust Plug Type DP 3" - SS316 Stainless Steel. 75mm (3"") - Nắp chống bụi loại DP cho khớp nối nhanh Camlock, thép không gỉ	Pce
92.	Safety clamp aluminium Ф89- 93 - Đai nhôm kẹp hai nửa/ Зажим из 2х частей алюминиевый	- Safety Clamps 89 - 93 mm, Aluminium, EN14420-3 (DIN2817). - Đai kẹp hai nửa, EN14420-3 (DIN2817); Vật liệu bằng nhôm KT 89 - 93 mm.	Pce

5. Số lượng vật tư và giao hàng/ Количество материалов и доставка:

5.1. Số lượng vật tư/ Количество материалов:

- Cung cấp đủ số lượng trong “ DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ ” của Hồ sơ mời thầu/ Доставить полное количество в “ DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ ” на тендерной документации.

5.2. Thời hạn giao hàng/ Срок доставки:

- Tối đa 02 tháng tính từ ngày ký hợp đồng đối với nhóm 3 và 4/ Максимум 02 месяца с даты подписания договора для группы 3, 4.

5.3. Số lần giao hàng/ Количество доставок:

- 01 lần đối với mỗi nhóm/ 01 раз для каждой группы.

5.4. Địa chỉ giao hàng/ Адрес доставки:

- Kho hàng Xí nghiệp khai thác Dầu khí, Liên Doanh Vietsovetpetro, 17 Lê Quang Định, phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh / Склад ПДНГ, Вьетсопетро, 17 Lê Quang Định, район Рạch Dừa, город Hồ Chí Minh.

6. Yêu cầu về đóng gói hàng và tài liệu kèm theo/ Требования к упаковке и сопроводительной документации:

6.1. Hàng hóa được đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất và phù hợp với việc lưu trữ và vận chuyển/ Товары упакованы по стандартам производителя и пригоден для хранения и транспортировки.

6.2. Yêu cầu về tài liệu kèm hàng hóa khi giao hàng/ Требования к сопроводительным документам на товар при доставке:

- Catalogue, tài liệu kỹ thuật trong đó mô tả đầy đủ đặc tính kỹ thuật, kích thước của tất cả các mục do nhà sản xuất cung cấp – Tiếng Anh/ tiếng Việt - Каталог, техническая документация, полностью описывающая технические характеристики и размеры всех изделий, предоставляемых производителем – английский/вьетнамский язык.

- Các chứng chỉ theo yêu cầu của mục 8 - Сертификаты в соответствии с требованиями раздела 8.

7. Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật - Требования к технической документации:

Hồ sơ chào thầu kỹ thuật phải cung cấp đầy đủ các tài liệu kỹ thuật, Catalogue để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tại mục 5 của yêu cầu kỹ thuật này, bao gồm- В технической тендерной документации должны быть представлены полные технические документы, Catalogue подтверждающие соответствие предоставленных подрядчиком товаров техническим требованиям, указанным в разделе 5 настоящего технического требования, в том числе:

- Tài liệu kỹ thuật chào thầu phải tiếng Việt/ tiếng Anh, phải có tên, Logo của nhà sản xuất. / Технические тендерные документы должны быть на вьетнамском/английском языке, содержать название и логотип производителя.

8. Yêu cầu chứng chỉ/ Требования к сертификату:

8.1. Chứng nhận (C/O) chứng từ chứng minh nguồn gốc xuất xứ hàng hóa đối với hàng nhập khẩu (C/O) (bản gốc /bản chứng thực/bản copy có đóng dấu nhà nhập khẩu) cho các mục (mục 34÷43;79; 87;88)/ Certificate of Origin (C/O) is a document proving the origin of imported goods (original/certified copy/copy stamped by the importer) for items (items 34÷43;79;87; 88)/ Сертификат происхождения (C/O) - это документ, подтверждающий происхождение импортируемых товаров (оригинал/заверенная копия/копия, заверенная импортером) для товаров (номера 34÷43;79;87;88).

8.2. Chứng chỉ chất lượng (CQ) trong đó có thời gian sản xuất của hàng hóa do nhà sản xuất ban hành cho các mục (mục 34÷43;79; 87;88): Bản gốc/ Bản sao có đóng dấu xác nhận của nhà nhập khẩu - nhà sản xuất/ Сертификат качества (СК) с указанием срока производства товара, выданный производителем: Оригинал / копия, заверенная штампом производителя или импортера.

8.3. Chứng chỉ bảo hành của nhà cung cấp - Bản gốc / Гарантийный сертификат поставщика - Оригинал.

8.4. Các yêu cầu chứng chỉ bổ sung/ Дополнительные требования к сертификатам:

+ Đối với mục 34÷43;79 nhóm III Bảng chi tiết yêu cầu về kỹ thuật / + Для пункта 34÷43; 79 группы III Таблицы технических требований:

- Chứng chỉ kiểm định (kiểm tra thử tải) cho mục (34÷43,79) được cấp bởi cơ quan có chức năng có thẩm quyền: Bản gốc/ Inspection certificate (load test) for item (34÷43,79) issued by a competent authority: Оригинал/ Сертификат проверки (испытания под нагрузкой) изделия (34÷43,79), выданный компетентным органом: Оригинал.

+ Đối với mục 87 nhóm IV Bảng chi tiết yêu cầu về kỹ thuật / Для пункта 87 группы IV Таблицы технических требований:

- Giấy chứng nhận/Chứng chỉ của cơ quan có thẩm quyền về an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia đối với mục 87: Bản gốc/ bản sao chứng thực/Certificate/Certificate from the competent national authority on food safety and hygiene for item 87: Оригинал/certified copy/ Сертификат/свидетельство от компетентного национального органа по безопасности и гигиене пищевых продуктов для пункта 87: оригинал/заверенная копия.